



**BỘ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM TIN HỌC**

THÔNG TIN

**XÂY DỰNG CƠ BẢN
& KHOA HỌC
CÔNG NGHỆ
XÂY DỰNG**

MỖI THÁNG 2 KỲ

9

Tháng 5 - 2008

LỄ TÔN VINH VÀ TRAO GIẢI THƯỞNG TRIỂN LÃM VIETBUILD HÀ NỘI 2008



Đồng chí Nguyễn Trần Nam - Thứ trưởng Bộ Xây dựng trao tặng Cúp vàng thương hiệu ngành Xây dựng các doanh nghiệp tiêu biểu tham dự Triển lãm Vietbuild Hanoi 2008

HỘI DIỄN VĂN NGHỆ QUẦN CHÚNG TOÀN QUỐC NGÀNH XÂY DỰNG



THÔNG TIN
**XÂY DỰNG CƠ BẢN
& KHOA HỌC
CÔNG NGHỆ
XÂY DỰNG**

THÔNG TIN CỦA BỘ XÂY DỰNG

MỖI THÁNG 2 KỶ

TRUNG TÂM TIN HỌC PHÁT HÀNH

NĂM THỨ CHÍN

9

SỐ 9 - 5/2008



TRUNG TÂM TIN HỌC

TRỤ SỞ: 37 LÊ ĐẠI HÀNH - HÀ NỘI

TEL : 8.215.137 - 8.215.138

FAX : (04)9.741.709

Email: citc_bxd@hn.vnn.vn

GIẤY PHÉP SỐ: 595 / BTT

CẤP NGÀY 21 - 9 - 1998

MỤC LỤC

Văn bản quản lý

Văn bản các cơ quan TW

- Giới thiệu Nghị định số 49/2008/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 209/2004/NĐ-CP về quản lý chất lượng công trình xây dựng 5
- Giới thiệu Quyết định số 490/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050 7
- Giới thiệu Thông tư số 10/2008/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn về việc đánh giá, công nhận Khu đô thị mới kiểu mẫu 8
- Giới thiệu Thông tư số 11/2008/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung của Quyết định số 17/2008/QĐ-TTg ngày 28/1/2008 của Thủ tướng Chính phủ "Về việc ban hành bảng giá chuẩn cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước chưa được cải tạo, xây dựng lại" 9
- Giới thiệu Công văn số 737/BXD-VP của Bộ Xây dựng công bố Hướng dẫn đo bóc khối lượng xây dựng công trình 10

Văn bản của địa phương

- Giới thiệu Quyết định số 21/2008/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về quản lý và sử dụng nhà ở công vụ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai 14
- Giới thiệu Quyết định số 19/2008/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc ban hành "Quy định cấp giấy phép xây dựng tạm đối với công trình, nhà ở riêng lẻ trong vùng đã có quy hoạch xây dựng được duyệt và công bố nhưng chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bắc Giang" 15

CHỊU TRÁCH NHIỆM PHÁT HÀNH

TS. ĐẶNG KIM GIAO

Ban biên tập:

THS.KTS.NGUYỄN HÙNG OANH

(Trưởng ban)

CN.BẠCH MINH TUẤN (Phó ban)

KS. HUỖNH PHƯỚC

CN.ĐÀO THỊ MINH TÂM

CN.NGUYỄN THỊ HỒNG TRANG

CN. HOÀNG ĐẠI HẢI

CN. TRẦN HỒNG NHUNG

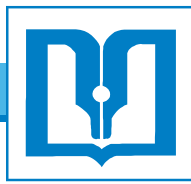
CN. NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC

Khoa học công nghệ xây dựng

- Nghiệm thu đề tài “Nghiên cứu ứng dụng vật liệu và giải pháp thi công chống bám dính thành silô xi măng” (Mã số: RD 33 – 06) 17
- Nghiệm thu dự án Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020 (Mã số: RD – 54/06) 18
- Nghiệm thu dự thảo tiêu chuẩn “Vật liệu chịu lửa – Phương pháp thử – Xác định độ bền ôxy hoá của vật liệu chịu lửa chứa cacbon” 20
- Về một phương pháp kéo dài tuổi thọ của bê tông 21
- Danh sách các Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng được công nhận trong tháng 4-2008 23
- Xây dựng các công trình hiệu quả năng lượng là giải pháp quan trọng về tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường 25

Thông tin

- Hội Kiến trúc sư Việt Nam kỷ niệm 60 năm thành lập và đón nhận Huân chương Sao Vàng 29
- Hội thảo giới thiệu sản phẩm và dịch vụ của TAIMWESER và CATCO trong ngành xi măng 30
- Phát triển nguồn nhân lực ngành Xây dựng đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong thời kỳ mới 32
- Hội thảo Phát triển đô thị bền vững ở Việt Nam 33
- Thị xã Uông Bí được công nhận là đô thị loại III 35
- Các cơ chế chính sách về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong lĩnh vực xây dựng của một số nước trên thế giới 38
- Hệ thống nhà ở phúc lợi của Singapore 41
- Trung Quốc đẩy mạnh đổi mới cơ chế giám sát quản lý an toàn chất lượng công trình 44
- Tin xây dựng quốc tế qua mạng Internet 46



VĂN BẢN CỦA CÁC CƠ QUAN TW

Giới thiệu Nghị định số 49/2008/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 209/2004/NĐ-CP về quản lý chất lượng công trình xây dựng

Ngày 18/4/2008, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 49/2008/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng:

- *Gộp Điều 5 vào Điều 4 và được sửa đổi như sau:*

1. Công trình xây dựng được phân thành các loại:

- a. Công trình dân dụng;
- b. Công trình công nghiệp;
- c. Công trình giao thông;
- d. Công trình thủy lợi;
- đ. Công trình hạ tầng kỹ thuật.

2. Cấp công trình được xác định theo từng loại công trình, căn cứ tầm quan trọng và quy mô của công trình.

3. Bộ Xây dựng quy định cụ thể loại và cấp công trình trong "Quy chuẩn kỹ thuật về xây dựng".

- *Sửa đổi khoản 3 Điều 12:*

"3. Việc nghiệm thu kết quả khảo sát xây dựng phải được lập thành biên bản bao gồm các nội dung sau:

a) Đối tượng nghiệm thu (ghi rõ tên công việc khảo sát, bước thiết kế xây dựng công trình);

b) Thành phần trực tiếp nghiệm thu (chủ đầu tư, nhà thầu khảo sát xây dựng, nhà thầu giám sát, khảo sát xây dựng)

c) Thời gian và địa điểm nghiệm thu;

d) Căn cứ nghiệm thu;

đ) Đánh giá kết quả khảo sát xây dựng đối chiếu với nhiệm vụ khảo sát và phương án khảo

sát đã được phê duyệt;

e) Kết luận nghiệm thu (chấp nhận hay không chấp nhận nghiệm thu công tác khảo sát xây dựng; yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn chỉnh và các kiến nghị khác nếu có)"

- *Sửa đổi khoản 1 Điều 16:*

"1. Hồ sơ thiết kế phải được chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu sau khi phê duyệt. Kết quả nghiệm thu được lập thành biên bản bao gồm các nội dung: Đối tượng nghiệm thu (tên công trình, bộ phận công trình được thiết kế; bước thiết kế); Thành phần trực tiếp nghiệm thu (chủ đầu tư, nhà thầu thiết kế); Thời gian và địa điểm nghiệm thu; Căn cứ nghiệm thu; Đánh giá chất lượng và số lượng hồ sơ thiết kế đối chiếu với các yêu cầu đặt ra; Kết luận nghiệm thu.

- *Khoản 2 Điều 17 được sửa đổi, bổ sung như sau:* "2. Trường hợp thay đổi thiết kế kỹ thuật nhưng không làm thay đổi thiết kế cơ sở hoặc thay đổi thiết kế bản vẽ thi công mà không làm thay đổi thiết kế bước trước thì chủ đầu tư được quyết định phê duyệt thay đổi thiết kế. Nhà thầu giám sát thi công xây dựng được ký điều chỉnh vào thiết kế bản vẽ thi công những nội dung đã được chủ đầu tư chấp thuận và phải chịu trách nhiệm về quyết định điều chỉnh của mình".

- *Điểm d khoản 2 Điều 24 được sửa đổi, bổ sung như sau:* "d) Nghiệm thu cho phép thực hiện công việc tiếp theo. Kết quả nghiệm thu được lập thành biên bản bao gồm các nội dung: Đối tượng nghiệm thu (ghi rõ tên công việc được nghiệm thu); Thành phần trực tiếp nghiệm thu; Thời gian và địa điểm nghiệm thu; Căn cứ

nghiệm thu; Đánh giá về chất lượng của công việc xây dựng đã thực hiện; Kết luận nghiệm thu (chấp nhận hay không chấp nhận nghiệm thu, đồng ý cho triển khai các công việc xây dựng tiếp theo; yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện công việc đã thực hiện và các yêu cầu khác nếu có)".

- *Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 25:*

"d) Nghiệm thu cho phép chuyển giai đoạn thi công xây dựng. Kết quả nghiệm thu được lập thành biên bản bao gồm các nội dung sau: Đối tượng nghiệm thu (ghi rõ tên bộ phận công trình, giai đoạn xây dựng được nghiệm thu); Thành phần trực tiếp nghiệm thu; thời gian và địa điểm nghiệm thu; Căn cứ nghiệm thu; Đánh giá về chất lượng của bộ phận công trình, giai đoạn xây dựng đã thực hiện; Kết luận nghiệm thu (chấp nhận hay không chấp nhận nghiệm thu và đồng ý triển khai giai đoạn thi công xây dựng tiếp theo; yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện bộ phận công trình, giai đoạn thi công xây dựng công trình đã hoàn thành và các yêu cầu khác nếu có)".

- *Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 Điều 26 như sau:* "e) Nghiệm thu đưa công trình xây dựng vào khai thác sử dụng. Kết quả nghiệm thu được lập thành biên bản bao gồm các nội dung sau: Đối tượng nghiệm thu (tên hạng mục công trình hoặc công trình nghiệm thu); Địa điểm xây dựng; Thành phần tham gia nghiệm thu; Thời gian và địa điểm nghiệm thu; Căn cứ nghiệm thu; Đánh giá về chất lượng của hạng mục công trình xây dựng, công trình xây dựng; Kết luận nghiệm thu (chấp nhận hay không chấp nhận nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình hoặc công trình xây dựng để đưa vào sử dụng; yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện bổ sung và các ý kiến khác nếu có)".

- *Sửa đổi Điều 28 như sau:* " Điều 28. Chúng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chúng nhận sự phù hợp chất lượng công trình xây dựng

1. Bắt buộc thực hiện kiểm tra, chúng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực trước khi đưa vào sử dụng đối với các hạng mục công trình hoặc công trình xây dựng khi xảy ra sự cố

có thể gây thảm họa.

2. Thực hiện chúng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc theo đề nghị của chủ đầu tư trên cơ sở yêu cầu của tổ chức bảo hiểm công trình, của tổ chức và cá nhân mua, quản lý hoặc sử dụng công trình. Khuyến khích áp dụng hình thức chúng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng.

3. Bộ Xây dựng hướng dẫn việc kiểm tra, chúng nhận đủ điều kiện an toàn chịu lực và chúng nhận sự phù hợp chất lượng công trình xây dựng.

4. Việc kiểm tra, chúng nhận các điều kiện an toàn khác được thực hiện theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan."

Nghị định số 49/2008/NĐ-CP của Chính phủ hủy bỏ các Phụ lục số 2,3, 4a, 4b,5a, 5b, 6, 7 về mẫu biên bản nghiệm thu khảo sát, thiết kế, thi công xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 209/2004/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

Theo Nghị định này, việc xử lý chuyển tiếp được thực hiện như sau:

+ Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, Bộ Xây dựng phải ban hành quy định cụ thể về loại và cấp công trình trong các quy chuẩn kỹ thuật về xây dựng. Trong thời gian chưa ban hành các quy định này, cho phép tiếp tục áp dụng phương pháp phân loại và cấp công trình quy định tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Nghị định số 2009/2004/NĐ-CP.

+ Sau khi Nghị định này có hiệu lực, chủ đầu tư có thể tự soạn thảo các mẫu biên bản nghiệm thu mới hoặc sử dụng các mẫu biên bản nghiệm thu được quy định trong các tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu hoặc trong các văn bản quy phạm pháp luật khác nhưng phải đảm bảo các nội dung được quy định tại các khoản 2, 3, 5, 6,7 Điều 1 của Nghị định này.

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

(Xem toàn văn tại: www.vietnam.gov.vn)

Giới thiệu Quyết định số 490/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050

Ngày 05/5/2008, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 490/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050 với mục tiêu phát huy mọi tiềm năng và lợi thế của vùng Thủ đô Hà Nội để phát triển Thủ đô Hà Nội có đủ chức năng và vị thế của một trung tâm đô thị hiện đại trong khu vực Đông Nam Á và châu Á

Vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2050 sẽ là vùng kinh tế tổng hợp lớn của quốc gia và khu vực châu Á - Thái Bình Dương, phát triển năng động, có chất lượng đô thị cao, môi trường đầu tư thuận lợi và phát triển bền vững, trở thành một trung tâm chính trị, văn hóa - lịch sử, khoa học giáo dục - đào tạo và du lịch lớn của cả nước.

Phạm vi lập quy hoạch vùng Thủ đô Hà Nội bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính Thủ đô Hà Nội và 7 tỉnh: Hà Tây, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Bắc Ninh, Hải Dương, Hà Nam và Hòa Bình với diện tích tự nhiên vào khoảng 13.436km², bán kính ảnh hưởng từ 100-150km.

Dự kiến dân số toàn vùng Thủ đô đến năm 2050 vào khoảng từ 18 -18,2 triệu người, trong đó dân số đô thị sẽ vào khoảng 4,1- 4,5 triệu người vào năm 2010, 8,1 - 9,2 triệu người vào năm 2020 và 14,4-15,4 triệu người vào năm 2050. Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2050 là từ 80-85%.

Vùng Thủ đô Hà Nội phát triển theo hướng vùng đô thị đa cực tập trung với Thủ đô Hà Nội là đô thị hạt nhân đóng vai trò chủ đạo của vùng, chủ yếu tập trung các trung tâm chính trị, hành chính, văn hóa, thương mại, tài chính, dịch vụ, công nghệ cao, các cơ quan nghiên cứu và là một trung tâm du lịch của toàn vùng

và quốc gia. Về tổ chức không gian, vùng Thủ đô Hà Nội được phân thành 2 vùng chính là Vùng đô thị hạt nhân & phụ cận và Vùng phát triển đối trọng.

Vùng phụ cận Hà Nội được xác định trong phạm vi xung quanh Hà Nội (25-30km) hiện nay có chức năng hỗ trợ phát triển và mở rộng đô thị trung tâm, là các vùng giao thoa, lan tỏa sự phát triển giữa Thủ đô Hà Nội và các tỉnh lân cận. Vai trò của các khu vực này là tạo các vành đai xanh cung cấp sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm cho Thủ đô, đồng thời phát triển các ngành tiểu thủ công nghiệp, làng nghề truyền thống và dịch vụ du lịch, văn hóa.

Vùng phát triển đối trọng trong phạm vi 30-60km hình thành theo 3 phân vùng lớn là Vùng đối trọng phía Tây, phía Đông - Đông Nam và Vùng đối trọng phía Bắc - Đông Bắc với các trung tâm tỉnh lỵ là các hạt nhân phát triển.

Quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô đã đề ra các định hướng về phát triển không gian, phát triển hệ thống dân cư, đô thị và các dịch vụ hạ tầng xã hội, tổ chức không gian công nghiệp, du lịch, phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật như giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, chất thải rắn và vệ sinh môi trường... của toàn vùng.

Để từng bước thực hiện quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội có hiệu quả, trong giai đoạn đầu sẽ tập trung vào 27 chương trình, dự án cụ thể thuộc các lĩnh vực hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật như: sắp xếp, điều chỉnh các cơ sở giáo dục đại học, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề nhằm di chuyển một số trường ra khỏi nội thành Hà Nội; Sắp xếp, điều chỉnh các bệnh viện cấp vùng, khu vực nhằm phân bố hợp lý;

Xây dựng hệ thống các công trình thương mại, dịch vụ đầu mối; Rà soát, điều chỉnh các quy hoạch đô thị, công nghiệp không phù hợp; Đầu tư, cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới các tuyến đường giao thông (Quốc lộ 2, Quốc lộ 3, Quốc lộ 32, đường Hồ Chí Minh, các tuyến đường cao tốc, đường vành đai cao tốc vùng Thủ đô giai đoạn I), cải tạo hệ thống đường sắt, xây dựng

một số tuyến đường sắt đô thị; Các chương trình về cấp nước, thoát nước, cấp điện, công trình bảo vệ môi trường...

Quyết định 490/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

(Xem toàn văn tại: www.vietnam.gov.vn)

Giới thiệu Thông tư số 10/2008/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn về việc đánh giá, công nhận Khu đô thị mới kiểu mẫu

Căn cứ nhu cầu thực tế về phát triển khu đô thị mới ở nước ta hiện nay, đồng thời nhằm xây dựng và nhân rộng mô hình khu đô thị mới chất lượng cao, kiểu mẫu ra phạm vi cả nước, ngày 22/4/2008, Bộ Xây dựng đã ban hành Thông tư 10/2008/TT-BXD hướng dẫn việc đánh giá, công nhận Khu đô thị mới kiểu mẫu.

Thông tư này hướng dẫn điều kiện, tiêu chí, trình tự thủ tục, lập hồ sơ, thẩm định, công nhận Khu đô thị mới kiểu mẫu trên phạm vi cả nước.

Khu đô thị mới kiểu mẫu là khu đô thị mới được cơ quan có thẩm quyền công nhận đạt được các tiêu chí và các quy định liên quan khác của Thông tư này.

Đối tượng áp dụng của Thông tư này bao gồm Ủy ban nhân dân các cấp, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có liên quan đến hoạt động đầu tư, xây dựng, quản lý các khu đô thị mới.

Để được xem xét công nhận là khu đô thị mới kiểu mẫu, thì một khu đô thị mới phải đáp ứng 3 điều kiện sau:

- Diện tích khu đô thị mới phải có từ 50 ha trở lên, nếu khu vực cải tạo đô thị hiện tại thì có thể nhỏ hơn nhưng không nhỏ hơn 20 ha.

- Quy mô dân số hoặc số lượng căn hộ thuộc khu đô thị từ 5.000 người trở lên hoặc tương đương khoảng 1.000 căn hộ, hộ gia đình

các loại, có diện tích sử dụng lớn, trung bình và nhỏ, được tính cho các nhà chung cư cao tầng, thấp tầng, các loại nhà biệt thự, nhà ở phân lô đất theo quy hoạch chi tiết.

- Vị trí khu đô thị mới phải phù hợp với quy hoạch xây dựng.

6 tiêu chí để đánh giá khu đô thị mới kiểu mẫu bao gồm:

- Sự hình thành khu đô thị tuân thủ pháp luật (có cơ sở pháp lý để hình thành khu đô thị mới; Quá trình hình thành, xây dựng khu đô thị mới tuân thủ pháp luật về xây dựng; Phù hợp với quy hoạch xây dựng chi tiết được phê duyệt)

- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hạ tầng xã hội đầy đủ (đáp ứng yêu cầu về xây dựng hạ tầng kỹ thuật, đồng bộ, đúng quy hoạch xây dựng, đảm bảo đầu nối...; tỷ lệ đất cho giao thông, chỗ để xe; tiêu chuẩn cấp nước từ 150lít/người/ngày trở lên, chất lượng nước phù hợp tiêu chuẩn Việt Nam, đảm bảo liên tục 24/24h; đảm bảo khả năng tiêu thoát nước bề mặt, có hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải khác; tỷ lệ cây xanh công cộng từ 7m²/người trở lên, đảm bảo sự phù hợp về cây xanh chức năng, cây xanh đường phố, đảm bảo mỹ quan; tỷ lệ thu gom chất thải rắn đạt 100%; cấp điện liên tục, điện áp ổn định; chiếu sáng đủ 100% khu vực dân cư và khu vực công

cộng đảm bảo độ rọi theo tiêu chuẩn; quảng cáo ngoài trời đúng quy định; thông tin liên lạc như truyền hình cáp, điện thoại, internet... đầy đủ, đáp ứng yêu cầu của cuộc sống đô thị hiện đại; có các công trình hành chính, thương mại, dịch vụ, trường học các cấp, bệnh viện, nhà văn hóa, công trình thể thao... phù hợp quy hoạch chi tiết được duyệt, phù hợp quy chuẩn, tiêu chuẩn về số lượng và quy mô diện tích).

- Xây dựng các công trình kiến trúc phù hợp quy hoạch, hài hoà cảnh quan (các công trình kiến trúc được xây dựng phù hợp quy hoạch chi tiết được duyệt, có tính thống nhất, hài hòa; mức độ hoàn thiện mặt ngoài nhà tốt, hài hòa với không gian xung quanh; mức độ phủ đầy các công trình kiến trúc theo quy hoạch là 70% trở lên; áp dụng phù hợp quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành; có giải pháp nhằm tiết kiệm tài nguyên, đất đai, năng lượng, tận dụng năng lượng tự nhiên và bảo vệ môi trường).

- Quản lý xây dựng và bảo trì công trình đúng quy định hiện hành

- Môi trường văn hoá đô thị lành mạnh, thân thiện: có chế độ người dân tự quản; không có tệ nạn xã hội; nếp sống đô thị văn minh, trật tự; quan hệ cộng đồng thân thiện.

- Quản lý, khai thác sử dụng khu đô thị mới vì lợi ích công cộng, xã hội: Có cơ quan quản lý

khu đô thị mới; Có lực lượng bảo vệ đủ số lượng cần thiết và chuyên môn; Có biện pháp an ninh chung, đảm bảo an toàn cho con người khi có cháy nổ; Có phương tiện cấp cứu khi sự cố xảy ra; Có quy định giá dịch vụ cho từng loại đối tượng; quy định mức thu các loại phí dịch vụ công cộng tối thiểu như thu gom rác, bảo vệ, gửi xe ...

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào các hồ sơ đề nghị công nhận khu đô thị mới kiểu mẫu tiến hành điều tra xã hội học, thành lập hội đồng đánh giá, cho điểm phân loại chất lượng khu đô thị mới theo thang điểm và trình Bộ Xây dựng xem xét công nhận.

Bộ Xây dựng quyết định thành lập Hội đồng thẩm định trên cơ sở Hội đồng Kiến trúc - Quy hoạch của Bộ và các thành viên khác liên quan để thẩm định hồ sơ xem xét, ra quyết định công nhận Khu đô thị mới kiểu mẫu.

Quyết định công nhận Khu đô thị mới kiểu mẫu có thời hạn hiệu lực 05 năm. Trước khi hết thời hạn hiệu lực 01 năm, danh hiệu khu đô thị mới kiểu mẫu được cấp có thẩm quyền xem xét, đánh giá lại.

Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

(Xem toàn văn tại: www.moc.gov.vn)

Giới thiệu Thông tư số 11/2008/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung của Quyết định số 17/2008/QĐ-TTg ngày 28/1/2008 của Thủ tướng Chính phủ "Về việc ban hành bảng giá chuẩn cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước chưa được cải tạo, xây dựng lại"

Ngày 05/5/2008, Bộ Xây dựng đã ban hành Thông tư số 11/2008/TT-BXD hướng dẫn một số nội dung của Quyết định số 17/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

- Mức giá cho thuê nhà ở cụ thể ở từng tỉnh được xác định dựa trên giá chuẩn quy định tại Điều 1 của Quyết định số 17/2008/QĐ-TTg cùng với 4 nhóm hệ số là Hệ số cấp đô thị (K1),

Hệ số vị trí xét theo các khu vực trong đô thị (K2), Hệ số tầng cao(K3) và Hệ số điều kiện hạ tầng kỹ thuật (K4).

Trị số K1 ứng với đô thị loại đặc biệt và loại I, loại II, loại III, loại IV và loại V (theo Nghị định số 72/2001/NĐ-CP của Chính phủ về phân loại đô thị và cấp quản lý đô thị) lần lượt là 0,00, -0,05, -0,10, -0,15 và -0,20.

Hệ số vị trí xét theo khu vực K2 ứng với khu vực trung tâm, cận trung tâm và ven nội lần lượt là 0,00, -0,10 và -0,20.

Hệ số tầng cao K3 theo tầng nhà lần lượt là +0,15, +0,05, 0,00, -0,10, -0,20, -0,30 ứng với tầng I, tầng II, tầng III, tầng IV, tầng V và tầng VI trở lên. Đối với những địa phương sử dụng khái niệm tầng trệt thì tầng trệt là tầng 1 quy định trong Thông tư này.

Hệ số điều kiện hạ tầng kỹ thuật K4 là 0,00,

-0,10 và -0,20 ứng với các điều kiện hạ tầng kỹ thuật tốt, trung bình và kém.

- Về nguyên tắc áp dụng các hệ số: biệt thự các hạng và nhà ở các cấp áp dụng tối đa không vượt quá 4 hệ số đã quy định trong Thông tư này, dấu (+) tăng thêm, dấu (-) giảm đi.

Cách tính cụ thể tiền thuê nhà ở hàng tháng như các ví dụ tại phụ lục kèm theo Thông tư này.

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo và bãi bỏ các quy định về hệ số điều chỉnh giá chuẩn áp dụng để xác định mức giá thuê nhà ở tại Thông tư Liên Bộ số 01/TTLB ngày 19/1/1993 của Bộ Xây dựng - Bộ Tài chính.

(Xem toàn văn tại: www.moc.gov.vn)

Giới thiệu Công văn số 737/BXD-VP của Bộ Xây dựng công bố Hướng dẫn đo bóc khối lượng xây dựng công trình

Ngày 22/4/2008, Bộ Xây dựng đã có Công văn số 737/BXD-VP gửi các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tập đoàn kinh tế, tổng công ty Nhà nước công bố Hướng dẫn đo bóc khối lượng xây dựng công trình để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan sử dụng vào việc xác định khối lượng các công trình xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng công trình theo hướng dẫn tại Thông tư số 05/2007/TT-BXD ngày 25/7/2007 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Khối lượng xây dựng công trình, hạng mục công trình được đo bóc là cơ sở cho việc xác định chi phí đầu tư xây dựng công trình và lập bảng khối lượng mời thầu khi tổ chức lựa chọn nhà thầu.

Việc đo bóc khối lượng là xác định khối lượng công tác xây dựng cụ thể được thực hiện theo phương thức đo đếm, tính toán, kiểm tra trên cơ sở kích thước, số lượng quy định trong bản vẽ thiết kế (thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công), hoặc từ yêu cầu triển khai dự án và thi công xây dựng, các chỉ dẫn có liên quan và các tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng Việt Nam. Khối lượng đo bóc công trình, hạng mục công trình khi lập tổng mức đầu tư, xác định khối lượng mời thầu khi lựa chọn tổng thầu EPC, tổng thầu chìa khoá trao tay còn có thể được đo bóc theo bộ phận kết cấu, diện tích, công suất, công năng sử dụng... và phải được mô tả đầy đủ về tính chất, đặc điểm và vật liệu sử dụng để làm cơ sở cho việc xác định chi phí của công trình, hạng mục công trình đó.

Đối với một số bộ phận công trình, công tác

xây dựng thuộc công trình, hạng mục công trình không thể đo bóc được khối lượng chính xác, cụ thể thì có thể tạm xác định và ghi chú là “khối lượng tạm tính” hoặc “khoản tiền tạm tính”. Khối lượng hoặc khoản tiền tạm tính này sẽ được đo bóc lại khi quyết toán hoặc thực hiện theo quy định cụ thể tại hợp đồng xây dựng.

Đối với các loại công trình xây dựng có tính chất đặc thù hoặc các công tác xây dựng cần đo bóc nhưng chưa có hướng dẫn hoặc hướng dẫn chưa phù hợp với đặc thù của công trình, công tác xây dựng thì các tổ chức, cá nhân khi thực hiện đo bóc khối lượng các công tác xây dựng đó có thể tự đưa phương pháp đo bóc phù hợp với hướng dẫn đo bóc khối lượng xây dựng công trình theo công bố này và có thuyết minh cụ thể.

Trường hợp sử dụng các tài liệu, hướng dẫn của nước ngoài để thực hiện việc đo bóc khối lượng xây dựng công trình, hạng mục công trình cần nghiên cứu, tham khảo hướng dẫn này để bảo đảm nguyên tắc thống nhất về quản lý khối lượng và chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Việc đo bóc khối lượng xây dựng công trình phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Khối lượng xây dựng công trình phải được đo, đếm, tính toán theo trình tự phù hợp với quy trình công nghệ, trình tự thi công xây dựng công trình. Khối lượng đo bóc cần thể hiện được tính chất, kết cấu công trình, vật liệu chủ yếu sử dụng và phương pháp thi công thích hợp đảm bảo đủ điều kiện để xác định được chi phí xây dựng.

- Tùy theo đặc điểm và tính chất từng loại công trình xây dựng, khối lượng xây dựng đo bóc có thể phân định theo bộ phận công trình (như phần ngầm (cốt 00 trở xuống), phần nổi (cốt 00 trở lên), phần hoàn thiện và phần xây dựng khác) hoặc theo hạng mục công trình. Khối lượng xây dựng đo bóc của bộ phận công trình hoặc hạng mục công trình được phân thành công tác xây dựng và công tác lắp đặt.

- Các thuyết minh, ghi chú hoặc chỉ dẫn liên

quan tới quá trình đo bóc cần nêu rõ ràng, ngắn gọn, dễ hiểu và đúng quy phạm, phù hợp với hồ sơ thiết kế công trình xây dựng. Khi tính toán những công việc cần diễn giải thì phải có diễn giải cụ thể như độ cong vòm, tính chất của các chất liệu (gỗ, bê tông, kim loại...), điều kiện thi công (trên cao, độ sâu, trên cạn, dưới nước...).

- Các kích thước đo bóc được ghi theo thứ tự chiều dài, chiều rộng, chiều cao (hoặc chiều sâu); khi không theo thứ tự này phải diễn giải cụ thể.

- Các ký hiệu dùng trong Bảng tính toán, đo bóc khối lượng công trình, hạng mục công trình phải phù hợp với ký hiệu đã thể hiện trong bản vẽ thiết kế. Các khối lượng lấy theo thống kê của thiết kế thì phải ghi rõ lấy theo số liệu thống kê của thiết kế và chỉ rõ số hiệu của bản vẽ thiết kế có thống kê đó.

- Đơn vị tính: Tùy theo yêu cầu quản lý và thiết kế được thể hiện, mỗi một khối lượng xây dựng sẽ được xác định theo một đơn vị đo phù hợp có tính tới sự phù hợp với đơn vị đo của công tác xây dựng đó trong hệ thống định mức dự toán xây dựng công trình. Đơn vị đo theo thể tích là m^3 ; theo diện tích là m^2 ; theo chiều dài là m ; theo số lượng là cái, bộ, đơn vị ...; theo trọng lượng là tấn, kg ...

Trường hợp sử dụng đơn vị tính khác với đơn vị tính thông dụng (Inch, Foot, Square foot...) thì phải có thuyết minh bổ sung và quy đổi về đơn vị tính thông dụng nói trên.

- Mã hiệu công tác trong Bảng tính toán, đo bóc khối lượng công trình, hạng mục công trình phải phù hợp với hệ mã hiệu thống nhất trong hệ thống định mức dự toán xây dựng công trình hiện hành.

Việc đo bóc khối lượng công tác xây dựng được hướng dẫn tại Công văn này như sau:

- Công tác đào, đắp: Khối lượng đào phải được đo bóc theo nhóm, loại công tác, loại bùn, cấp đất, đá, điều kiện thi công và biện pháp thi công (thủ công hay cơ giới); Khối lượng đắp phải được đo bóc theo nhóm, loại công tác,

theo loại vật liệu đắp (đất, đá, cát...), độ chặt yêu cầu khi đắp, điều kiện thi công, biện pháp thi công (thủ công hay cơ giới); Khối lượng đào, đắp khi đo bóc phải trừ khối lượng các công trình ngầm (đường ống kỹ thuật, cống thoát nước...).

- Công tác xây: Khối lượng công tác xây được đo bóc, phân loại riêng theo loại vật liệu xây (gạch, đá...), mác vữa xây, chiều dày khối xây, chiều cao khối xây, theo bộ phận công trình và điều kiện thi công; Khối lượng xây dựng được đo bóc bao gồm cả các phần nhô ra và các chi tiết khác gắn liền với khối xây và phải trừ khối lượng các khoảng trống không phải xây trong khối xây, chỗ giao nhau và phần bê tông chìm trong khối xây.

- Công tác bê tông: Khối lượng bê tông được đo bóc, phân loại riêng theo phương thức sản xuất bê tông (bê tông trộn tại chỗ, bê tông thương phẩm), theo loại bê tông sử dụng (bê tông đá dăm, bê tông atphan, bê tông chịu nhiệt, bê tông bền sunfat...), kích thước vật liệu (đá, sỏi, cát...), mác xi măng, mác vữa bê tông, theo chi tiết bộ phận kết cấu (móng, tường, cột...), theo chiều dày khối bê tông, theo cấu kiện bê tông (bê tông đúc sẵn), theo điều kiện thi công và biện pháp thi công.

+ Đối với một số công tác bê tông đặc biệt còn phải được đo bóc, phân loại theo cấu kiện, chiều cao cấu kiện, đường kính cấu kiện; Khối lượng bê tông được đo bóc là toàn bộ kết cấu bê tông kể cả các phần nhô ra, không trừ các kết cấu kim loại dạng lập thể, cốt thép, dây buộc, các chi tiết tương tự và phải trừ đi các khe co giãn, lỗ rỗng trên bề mặt kết cấu bê tông và chỗ giao nhau được tính một lần;

+ Những yêu cầu đặc biệt về các biện pháp đầm, bảo dưỡng hoặc biện pháp kỹ thuật xử lý đặc biệt theo thiết kế hoặc tiêu chuẩn quy phạm cần được ghi rõ trong Bảng tính toán, đo bóc khối lượng công trình, hạng mục công trình.

- Công tác ván khuôn: Khối lượng ván khuôn được đo bóc, phân loại riêng theo chất liệu sử

dụng làm ván khuôn (thép, gỗ, gỗ dán phủ phin...); Khối lượng ván khuôn được đo bóc theo bề mặt tiếp xúc giữa ván khuôn và bê tông (kể cả các phần ván khuôn nhô ra theo tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc chỉ dẫn) và phải trừ các khe co giãn, các lỗ rỗng trên bề mặt kết cấu bê tông có diện tích $>1m^2$ hoặc chỗ giao nhau giữa móng và dầm, cột với tường, dầm với dầm, dầm với cột, dầm và cột với sàn, đầu tấm đan ngầm tường... được tính một lần.

- Công tác cốt thép: Khối lượng cốt thép phải được đo bóc, phân loại theo loại thép (thép thường và thép dự ứng lực, thép trơn, thép vằn), mác thép, nhóm thép, đường kính cốt thép theo chi tiết bộ phận kết cấu (móng, cột, tường...) và điều kiện thi công.

+ Một số công tác cốt thép đặc biệt còn phải được đo bóc, phân loại theo chiều cao cấu kiện; Khối lượng cốt thép được đo bóc bao gồm khối lượng cốt thép và khối lượng dây buộc, mối nối chồng, miếng đệm, con kê, bu lông liên kết (trường hợp trong bản vẽ thiết kế có thể hiện);

+ Các thông tin cường độ tiêu chuẩn, hình dạng bề mặt và các đặc điểm về nhận dạng khác cần được ghi rõ trong Bảng tính toán, đo bóc khối lượng công trình, hạng mục công trình.

- Công tác cọc: Khối lượng cọc phải được đo bóc, phân loại theo loại vật liệu chế tạo cọc (cọc tre, gỗ, bê tông cốt thép, thép), kích thước cọc (chiều dài mỗi cọc, đường kính, tiết diện), phương pháp nối cọc, độ sâu đóng cọc, cấp đất đá, điều kiện thi công (trên cạn, dưới nước, môi trường nước ngọt, nước lợ, nước mặn) và biện pháp thi công (thủ công, thi công bằng máy);

+ Các thông tin liên quan đến công tác đóng cọc như các yêu cầu cần thiết khi đóng cọc cần được ghi rõ trong Bảng tính toán, đo bóc khối lượng công trình, hạng mục công trình. Đối với cọc khoan nhồi, kết cấu cọc Barrete, việc đo bóc khối lượng công tác bê tông, cốt thép cọc như hướng dẫn về khối lượng công tác bê tông và cốt thép.

- Công tác khoan: Khối lượng công tác

khoan phải được đo bóc, phân loại theo đường kính lỗ khoan, chiều sâu khoan, điều kiện khoan (khoan trên cạn hay khoan dưới nước, môi trường nước ngọt, nước lợ, nước mặn), cấp đất, đá; phương pháp khoan (khoan thẳng, khoan xiên) và thiết bị khoan (khoan xoay, khoan guồng xoắn, khoan lấc...), kỹ thuật sử dụng bảo vệ thành lỗ khoan (ống vách, bentonit...).

+ Các thông tin về công tác khoan như số lượng và chiều sâu khoan và các yêu cầu cần thiết khi tiến hành khoan...cần được ghi rõ trong Bảng tính toán, đo bóc khối lượng công trình, hạng mục công trình.

- Công tác làm đường: Khối lượng công tác làm đường phải được đo bóc, phân loại theo loại đường (bê tông xi măng, bê tông át phan, láng nhựa, cấp phối...), theo trình tự của kết cấu (nền, móng, mặt đường), chiều dày của từng lớp, theo biện pháp thi công.

+ Khối lượng làm đường khi đo bóc phải trừ các khối lượng lỗ trống trên mặt đường (hố ga, hố thăm) và các chỗ giao nhau.

+ Các thông tin về công tác làm đường như cấp kỹ thuật của đường, mặt cắt ngang đường, lề đường, vỉa hè, dải phân cách, lan can phòng hộ, sơn kẻ, diện tích trồng cỏ, biển báo hiệu...cần được ghi rõ trong Bảng tính toán, đo bóc khối lượng công trình, hạng mục công trình.

+ Các công tác xây, bê tông, cốt thép...thuộc công tác làm đường, khi đo bóc như hướng dẫn về đo bóc khối lượng công tác xây, công tác bê tông và công tác cốt thép nói trên.

- Công tác kết cấu thép: Khối lượng kết cấu thép phải được đo bóc, phân loại theo chủng loại thép, đặc tính kỹ thuật của thép, kích thước kết cấu, các kiểu liên kết (hàn, bu lông...), các yêu cầu kỹ thuật cần thiết khi gia công, lắp dựng, biện pháp gia công, lắp dựng (thủ công, cơ giới, trụ chống tạm khi lắp dựng kết cấu thép...

+ Khối lượng kết cấu thép được đo bóc theo khối lượng các thanh thép, các tấm thép tạo thành. Khối lượng kết cấu thép bao gồm cả mối nối chồng theo quy định của tiêu chuẩn kỹ thuật, khối lượng cắt xiên, cắt vát các đầu hoặc các khối lượng khoét bỏ để tạo ra các rãnh, lỗ cũng như khối lượng hàn, bu lông, đai ốc, con kê và các lớp mạ bảo vệ.

- Công tác hoàn thiện: Khối lượng công tác hoàn thiện được đo bóc, phân loại theo công việc cần hoàn thiện (trát, láng, ốp, lát, sơn...), theo chủng loại vật liệu sử dụng hoàn thiện (loại vữa, mác vữa, gỗ, đá...), theo chi tiết bộ phận kết cấu (dầm, cột, tường, trụ ...), theo điều kiện thi công và biện pháp thi công.

+ Khối lượng công tác hoàn thiện khi đo bóc phải trừ đi khối lượng các lỗ rỗng, khoảng trống không phải hoàn thiện trên diện tích phần hoàn thiện (nếu có) và các chỗ giao nhau được tính một lần.

+ Các thông tin về đặc tính kỹ thuật của vật liệu cần được ghi rõ trong Bảng tính toán, đo bóc khối lượng công trình, hạng mục công trình.

- Công tác lắp đặt hệ thống kỹ thuật công trình: Khối lượng lắp đặt hệ thống kỹ thuật công trình như cấp điện, nước, thông gió, cấp nhiệt, điện nhẹ ... được đo bóc, phân loại theo từng loại vật tư, phụ kiện của hệ thống kỹ thuật công trình theo thiết kế sơ đồ của hệ thống, có tính đến các điểm cong, gấp khúc theo chi tiết bộ phận kết cấu...

- Công tác lắp đặt thiết bị công trình: Khối lượng lắp đặt thiết bị công trình được đo bóc, phân loại theo loại thiết bị, tổ hợp, hệ thống thiết bị cần lắp đặt, biện pháp thi công và điều kiện thi công (chiều cao, độ sâu lắp đặt)....

+ Khối lượng lắp đặt thiết bị công trình phải bao gồm tất cả các phụ kiện để hoàn thiện tại chỗ các thiết bị, tổ hợp, hệ thống thiết bị.

(Xem toàn văn tại: www.moc.gov.vn)

VĂN BẢN CỦA ĐỊA PHƯƠNG**Giới thiệu Quyết định số 21/2008/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về quản lý và sử dụng nhà ở công vụ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

Ngày 19/3/2008, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai đã có Quyết định số 21/2008/QĐ-UBND ban hành Quy định về quản lý và sử dụng nhà ở công vụ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Quyết định có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Quy định về quản lý và sử dụng nhà ở công vụ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai áp dụng đối với các cơ quan có thẩm quyền quản lý sử dụng nhà ở công vụ; cơ quan sử dụng cán bộ, công chức được thuê nhà ở công vụ và người được thuê nhà ở công vụ.

Sở Xây dựng là cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý, sử dụng quỹ nhà ở công vụ trên địa bàn tỉnh. Việc quản lý, sử dụng nhà ở công vụ được thực hiện dựa trên các nguyên tắc:

- Quản lý nhà ở công vụ đúng mục đích, đối tượng, tiêu chuẩn quy định và theo danh sách do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Nhà ở công vụ chỉ được sử dụng dưới hình thức cho thuê để làm chỗ ở cho các đối tượng được thuê theo quy định. Nhà ở công vụ không được chuyển thành tài sản của doanh nghiệp, tổ chức hoặc sở hữu của cá nhân.

- Việc bố trí cho đối tượng được ở nhà ở công vụ dựa trên cơ sở cân đối nhu cầu của cán bộ công chức và nguồn quỹ nhà ở công vụ của tỉnh.

Đối tượng được thuê nhà ở công vụ là các cán bộ, công chức thuộc các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội được luân chuyển hoặc điều động có thời hạn theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền từ Trung ương hoặc từ tỉnh khác về công tác tại tỉnh Đồng Nai hoặc trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, nếu có nhu cầu thì được bố trí nhà ở công vụ trong thời gian

thực hiện công vụ. Để được thuê nhà công vụ, các đối tượng thuộc diện được thuê nhà công vụ phải là người chưa có nhà ở thuộc sở hữu của mình hoặc chưa được thuê nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước tại địa phương nơi đến công tác.

Trách nhiệm của đơn vị quản lý sử dụng nhà ở công vụ bao gồm: Cho thuê đúng đối tượng; Tập hợp và lưu trữ đầy đủ hồ sơ nhà ở công vụ; Phối hợp với các cơ quan chức năng của địa phương trong việc đảm bảo an ninh trật tự đối với nhà ở công vụ; Ký hợp đồng thuê nhà, giao nhà ở công vụ cho người được thuê, thanh lý hợp đồng; Ban hành nội quy sử dụng nhà ở công vụ; Thu tiền thuê nhà và tiền dịch vụ hàng tháng; Thực hiện việc bảo trì nhà ở công vụ theo quy định của Luật Nhà ở và các quy định khác của pháp luật về xây dựng...

Trách nhiệm của Sở Xây dựng là theo dõi, quản lý hồ sơ đối với toàn bộ quỹ nhà ở công vụ tại tỉnh Đồng Nai; Tiếp nhận, xử lý hồ sơ đề nghị thuê hoặc thu hồi nhà ở công vụ, xem xét trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định cho thuê hoặc thu hồi nhà ở công vụ; Kiểm tra việc quản lý, bàn giao sử dụng, thu hồi nhà ở công vụ của các cơ quan, đơn vị quản lý nhà ở công vụ và báo cáo, đề xuất hình thức xử lý trình Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các vi phạm (nếu có) của các cơ quan, đơn vị quản lý nhà ở công vụ và người sử dụng nhà ở công vụ; Quản lý việc sử dụng, bảo trì, cải tạo nhà ở công vụ; Định kỳ 6 tháng một lần tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng về tình hình quản lý, sử dụng nhà ở công vụ; Giải quyết khiếu nại của các cán bộ, công chức liên quan đến việc quản lý và sử dụng nhà ở công vụ.

(Xem toàn văn tại: www.vietnam.gov.vn)

Giới thiệu Quyết định số 19/2008/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc ban hành "Quy định cấp giấy phép xây dựng tạm đối với công trình, nhà ở riêng lẻ trong vùng đã có quy hoạch xây dựng được duyệt và công bố nhưng chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bắc Giang"

Căn cứ Luật Xây dựng, Nghị định số 08/2005/NĐ-CP của Chính phủ về Quy hoạch xây dựng, Nghị định số 16/2005/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và Nghị định số 112/2006/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2005/NĐ-CP, ngày 31/3/2008, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang đã có Quyết định số 19/2008/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc ban hành "Quy định cấp giấy phép xây dựng tạm đối với công trình, nhà ở riêng lẻ trong vùng đã có quy hoạch xây dựng được duyệt và công bố nhưng chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bắc Giang". Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành.

Quy định được ban hành kèm theo Quyết định số 19/2008/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang áp dụng cho việc cấp giấy phép xây dựng tạm đối với công trình, nhà ở riêng lẻ trong vùng đã có quy hoạch xây dựng được duyệt và công bố nhưng chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Quy hoạch được duyệt và công bố bao gồm Quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị 1/500 hoặc 1/2000 và quy hoạch điểm dân cư nông thôn (quy hoạch khu đô thị mới, khu dân cư mới, khu nhà ở, khu chức năng ngoài đô thị, khu, cụm công nghiệp; quy hoạch các công trình công cộng, giao thông, bệnh viện, trường học...)

Đối tượng áp dụng Quy định này là các chủ đầu tư xây dựng công trình, nhà ở riêng lẻ có nhu cầu xây dựng, cải tạo, sửa chữa công trình, nhà ở riêng lẻ nằm trong vùng đã có quy hoạch xây dựng được duyệt và công bố nhưng chưa thực hiện, có giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và công trình xây dựng

hợp pháp, hợp lệ theo quy định của pháp luật (đối với công trình công cộng là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyết định giao đất, cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền; đối với nhà ở riêng lẻ là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở).

Mục đích của việc cấp giấy phép xây dựng tạm nhằm tạo điều kiện cho các chủ đầu tư xây dựng công trình, nhà ở riêng lẻ trong vùng đã có quy hoạch xây dựng được duyệt và công bố như chưa thực hiện cải thiện điều kiện làm việc, điều kiện sống của nhân dân, tránh lãng phí; Quản lý xây dựng theo quy định của pháp luật, bảo vệ cảnh quan kiến trúc, môi trường; Làm căn cứ để kiểm tra, giám sát và xử lý các vi phạm về trật tự xây dựng.

Các điều kiện để được xét cấp giấy phép xây dựng tạm bao gồm:

- Công trình xây dựng, nhà ở riêng lẻ nằm trong vùng đã có quy hoạch xây dựng được duyệt và công bố nhưng chưa có quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện quy hoạch. Việc cấp giấy phép xây dựng tạm chỉ thực hiện với phần diện tích đất hợp pháp, hợp lệ mà chủ đầu tư có giấy tờ chứng minh về quyền sử dụng đất. Diện tích lô đất không nhỏ hơn 20m² hoặc có một chiều của lô đất không nhỏ hơn 3m.

- Trường hợp lô đất có một phần diện tích nằm ngoài chỉ giới xây dựng theo quy hoạch thì phần diện tích nằm ngoài chỉ giới xây dựng chỉ được cấp giấy phép xây dựng tạm.

- Trường hợp công trình, nhà ở riêng lẻ đã được xây dựng trước khi có quy hoạch xây dựng được duyệt và công bố, nếu chủ đầu tư có nhu cầu sửa chữa, cải tạo hoặc mở rộng công trình

cũ thì phần sửa chữa, cải tạo hoặc xây dựng thêm chỉ được cấp giấy phép xây dựng tạm.

Công trình xây dựng được cấp giấy phép xây dựng tạm phải đảm bảo yêu cầu: không gây ảnh hưởng đến tầm nhìn và đảm bảo trật tự an toàn giao thông theo quy định của pháp luật về giao thông; Không ảnh hưởng đến kiến trúc, mỹ quan và môi trường đô thị; Đảm bảo các quy định về phòng cháy và chữa cháy.

Quy mô công trình được cấp giấy phép xây dựng tạm là nhà bán kiên cố tối đa là 2 tầng (tầng 2 không được đổ mái bằng bê tông cốt thép), tổng chiều cao công trình không lớn hơn 8m. Trường hợp công trình hiện tại đã là 2 tầng hoặc lớn hơn 2 tầng thì khi sửa chữa, cải tạo không được nâng thêm tầng. Kết cấu chịu lực do chủ đầu tư tự quyết định (tường gạch chịu lực, mái tôn, gỗ, mái ngói, hay bằng vật liệu lắp ghép...), cấm xây dựng kết cấu khung bê tông cốt thép tại chỗ và phải đảm bảo an toàn trong khai thác, sử dụng. Phần kết cấu giữa công trình được cấp giấy phép xây dựng tạm với công trình được cấp phép xây dựng phải đảm bảo thuận tiện khi tháo dỡ, giải tỏa, không ảnh hưởng đến kết cấu và chất lượng của công trình chính còn lại.

Công trình hoặc phần công trình được cấp giấy phép xây dựng tạm được tồn tại cho đến khi có quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trường hợp xác định được chính xác thời điểm thực hiện quy hoạch xây dựng thì ghi rõ thời gian tồn tại của công trình. Khi hết thời hạn tồn tại của công trình hoặc Nhà nước giải phóng mặt bằng để thực hiện quy hoạch thì chủ đầu tư phải tự phá dỡ toàn bộ công trình hoặc phần công trình được cấp giấy phép xây dựng tạm, nếu không tự phá dỡ thì bị cưỡng chế và chủ đầu tư phải chịu mọi chi phí cho việc thực hiện cưỡng chế. Công trình hoặc phần công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng tạm không được bồi thường hay hỗ trợ.

Hồ sơ xin cấp giấy phép xây dựng tạm bao gồm:

- Đơn xin cấp giấy phép xây dựng tạm (theo mẫu) do chủ đầu tư đứng tên. Trong đơn phải có cam kết tự phá dỡ công trình và không yêu

cầu Nhà nước bồi thường hay hỗ trợ công trình, phần công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng tạm khi Nhà nước giải phóng mặt bằng để thực hiện quy hoạch;

- Bản có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và công trình xây dựng hợp pháp, hợp lệ theo quy định của pháp luật kèm theo trích lục bản đồ, trích đo thực địa, hoặc sơ đồ ranh giới lô đất;

- Ba bộ hồ sơ thiết kế công trình. Mỗi bộ gồm: Tổng mặt bằng công trình trên lô đất (tỷ lệ 1/100 - 1/200) kèm theo sơ đồ vị trí công trình; Mặt bằng các tầng, mặt đứng và mặt cắt công trình (tỷ lệ 1/100 - 1/200); Mặt bằng móng (tỷ lệ 1/100 - 1/200), mặt cắt móng (tỷ lệ 1/50), kèm theo sơ đồ hệ thống thoát nước mưa, xử lý nước thải, cấp nước, cấp điện (tỷ lệ 1/100 - 1/200). Đối với công trình sửa chữa, cải tạo hồ sơ xin cấp giấy phép xây dựng tạm cần bổ sung thêm: ảnh chụp hiện trạng công trình, các bản vẽ thể hiện rõ hiện trạng công trình (mặt bằng móng, chi tiết móng, mặt bằng các tầng, mặt đứng, mặt cắt hiện trạng công trình ...)

Trường hợp công trình xây dựng gồm phần công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng tạm và công trình chính được cấp giấy phép xây dựng thì hồ sơ thiết kế phải thể hiện rõ nội dung giữa phần công trình được xây dựng theo giấy phép xây dựng tạm với công trình chính.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố cấp giấy phép xây dựng tạm, cấp gia hạn giấy phép xây dựng tạm các công trình thuộc địa giới hành chính do mình quản lý.

Giấy phép xây dựng tạm được cấp trong thời gian không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Cơ quan cấp giấy phép xây dựng tạm có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa và căn cứ các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, các văn bản pháp luật liên quan để thực hiện cấp giấy phép xây dựng tạm. Trường hợp từ chối cấp giấy phép xây dựng tạm phải thông báo bằng văn bản với chủ đầu tư và nêu rõ lý do từ chối./.

(Xem toàn văn tại: www.vietnam.gov.vn)



Nghiệm thu đề tài “Nghiên cứu ứng dụng vật liệu và giải pháp thi công chống bám dính thành silô xi măng” (Mã số: RD 33 - 06)

Trong những năm qua, cùng với sự phát triển kinh tế xã hội của cả nước, ngành công nghiệp xi măng nước ta đã phát triển mạnh mẽ cả về số lượng lẫn chất lượng. Tuy nhiên, do nước ta nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới nóng ẩm, độ ẩm không khí thường xuyên cao, hơn nữa trong thiết kế xây dựng các silô xi măng chưa quan tâm tới vấn đề chống dính bám xi măng trong silô nên xi măng thường bám dính lên thành silô tạo vấu, kết mảng, gây ảnh hưởng xấu về kinh tế, kỹ thuật và an toàn trong sản xuất.

Xuất phát từ thực tế trên, ngày 14/4/2008, Hội đồng KHKT chuyên ngành Bộ Xây dựng đã tiến hành nghiệm thu đề tài “Nghiên cứu ứng dụng vật liệu và giải pháp thi công chống bám dính thành silô xi măng” do Thạc sỹ Hoàng Văn Thịnh thuộc Viện Vật liệu xây dựng làm chủ nhiệm đề tài.

Đề tài được thực hiện với mục tiêu nghiên cứu, chế tạo, ứng dụng các vật liệu có khả năng bám dính tốt với bê tông gốc, có độ đặc chặt, chịu mài mòn, bền trong môi trường silô xi măng, ít dính bám bột xi măng, giảm thiểu tình trạng bám dính, kết tảng xi măng trong silô, nâng cao hiệu quả cho sản xuất. Đồng thời, nghiên cứu lựa chọn giải pháp kỹ thuật, quy trình thi công, đảm bảo áp dụng có hiệu quả các lớp vật liệu chống dính đạt yêu cầu chất lượng, độ an toàn cao và thời gian thi công ngắn. Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của vật liệu trám bả và sơn chống dính như sau: Đối với vữa trám bả: Cường độ nén: $R_{nén} 28 \text{ ngày} \geq 45 \text{ N/mm}^2$; Lực bám dính với nền bê tông gốc: $\geq 3,5 \text{ N/mm}^2$. Đối với sơn phủ chống dính: Chịu mài mòn: $< 1.300 \text{ mg}$; Bám dính với nền: $\geq 2,5 \text{ N/mm}^2$.

Để đạt mục tiêu trên, nhóm đề tài đã triển khai các nội dung bao gồm nghiên cứu lựa chọn thành phần nguyên liệu và công nghệ sản xuất vật liệu kết nối, trám bả nhằm trám các lỗ rỗng, rỗ, các khuyết tật trên bề mặt thành silô xi măng trên cơ sở xi măng biến tính với các phụ gia kết nối, phụ gia siêu mịn (lớp trám bả). Vật liệu này phải có khả năng bám dính với bê tông gốc cao, có cường độ, độ chịu mài mòn cao, chịu được điều kiện môi trường trong silô xi măng. Trên cơ sở các loại sơn phủ cao cấp, lựa chọn vật liệu làm lớp sơn phủ đảm bảo có độ bám dính với nền cao, chịu mài mòn, bền lâu trong môi trường xi măng nóng, có khả năng chống bám dính cao, ít độc hại trong quá trình thi công và ít ô nhiễm môi trường. Bên cạnh đó, nhóm đề tài còn nghiên cứu lựa chọn thiết bị và công nghệ thi công các lớp trám bả và lớp phủ chống dính, đảm bảo áp dụng có hiệu quả các lớp vật liệu. Qua điều tra, khảo sát thực tế, đề xuất phương án kỹ thuật, biện pháp thi công đảm bảo an toàn, chất lượng chống dính thành silô xi măng và tổ chức thi công ứng dụng thử nghiệm tại một số nhà máy xi măng.

Đề tài được triển khai theo hướng nghiên cứu chế tạo vật liệu trám bả kết nối trên cơ sở xi măng mác cao, các phụ gia khoáng siêu mịn hoạt tính, phụ gia kết nối polymer, phụ gia chống co ngót và các phụ gia ổn định tăng cường độ nhằm giảm thiểu các vi rỗ, giảm diện tích bề mặt. Nhóm tác giả đã lựa chọn sử dụng các vật liệu sơn phủ thế hệ mới, có các tính năng đặc biệt phù hợp với điều kiện thi công và sử dụng trong silô xi măng như sơn Epoxy, sơn Poliurethane, Poli Ester không no, Methylhydroxyalkyl cellulose, Poly vinylEster

v.v... một cách thích hợp. Nghiên cứu, đánh giá một cách khoa học các kết quả thí nghiệm, kiểm tra đối chứng các yêu cầu kỹ thuật cơ bản đáp ứng các chỉ tiêu kỹ thuật cho việc chống dính silô xi măng như cường độ, độ đặc chặt, độ bóng, khả năng chịu mài mòn, chịu được môi trường xi măng nóng và đặc biệt có khả năng chống bám dính cao. Từ đó nghiên cứu các giải pháp thi công bao gồm việc nghiên cứu các đặc điểm, điều kiện thực tế, biện pháp tổ chức thi công đối với các silô đang trong quá trình xây dựng và silô đang sử dụng. Với vật liệu sơn phủ có độ nhớt thấp, có thể nghiên cứu sử dụng thiết bị phun áp lực cao, thiết bị phun sơn, phun vẩy nhựa. Phương pháp phun áp lực sẽ có tính khả thi cao, đặc biệt phải chống dính cho các silô sử dụng bởi các biện pháp khác như phun sơn, phun vẩy nhựa đều khó thực hiện vì việc gia cố hệ thống dàn giáo trong thành silô là rất khó khăn, thời gian thi công lâu, trong khi thi công bằng thiết bị phun sơn áp lực cao có thể thi công trên giáo treo, thang dây, với cần phụ dài thì việc thi công sẽ thuận lợi hơn.

Trong quá trình thực hiện, nhóm tác giả đã nghiên cứu lựa chọn được công nghệ và thành phần phối liệu thích hợp để sản xuất vữa trám bả - kết nối KC-03 có cường độ cao, bám dính với nền tốt, phù hợp với yêu cầu của lớp vữa trám bả kết nối. Bên cạnh đó, đề tài đã nghiên

cứu lựa chọn được lớp sơn phủ chống dính VCD-05 có khả năng bám dính với nền tốt, bền nhiệt, bền kiềm, có khả năng chịu mài mòn cao, phù hợp với các yêu cầu, điều kiện trong silô xi măng. Ngoài ra, nhóm đề tài còn đưa ra đề xuất phương án kỹ thuật thi công chống dính thành silô xi măng một cách hợp lý, khoa học và áp dụng thử nghiệm tại các Công ty xi măng Hoàng Thạch, Bút Sơn và Cẩm Phả, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, đúng tiến độ và an toàn, được các công ty đánh giá tốt. Tuy nhiên, vì thời gian triển khai đề tài ngắn trong khi việc ứng dụng thử nghiệm tại cơ sở cần nhiều thời gian nên việc đánh giá hiệu quả của lớp vật liệu chống dính vào thực tiễn vẫn chưa hoàn thiện. Do vậy, cần thêm thời gian theo dõi kết quả ứng dụng để có thể phổ biến công nghệ tới các cơ sở sản xuất xi măng ở nước ta.

Đánh giá sơ bộ cho thấy, việc ứng dụng vật liệu và giải pháp chống dính silô xi măng vào thực tiễn sản xuất chắc chắn sẽ mang lại hiệu quả cao cả về mặt kinh tế lẫn kỹ thuật, có thể tiết kiệm được chi phí thông tắc silô cho các nhà máy sản xuất xi măng. Với các kết quả đạt được, đề tài đã được Hội đồng đánh giá cao và xếp loại Xuất sắc.

Nguyễn Hồng Trang

Nghiệm thu dự án Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020 (Mã số: RD - 54/06)

Việc lập quy hoạch tổng thể phát triển VLXD cả nước là rất cần thiết vì nó là công cụ giúp các nhà quản lý trong công tác điều hành phát triển ngành sản xuất VLXD phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, là căn cứ cho việc xây dựng các quy hoạch phát triển VLXD ở các vùng, địa phương và quy hoạch phát triển các chủng loại sản phẩm VLXD cụ

thể, là căn cứ cho các nhà sản xuất, kinh doanh VLXD trong việc chuẩn bị xây dựng các kế hoạch đầu tư phát triển sản xuất VLXD đem lại hiệu quả kinh tế và xã hội cao.

Trước yêu cầu trên, Viện Vật liệu xây dựng Bộ Xây dựng đã thực hiện Dự án: “Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020” với những mục tiêu sau:

- Xây dựng luận chứng về các phương án khai thác sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tiềm năng về tài nguyên khoáng sản làm VLXD, phương án phân bố sản xuất theo vùng lãnh thổ và phương án phát triển cơ cấu chủng loại sản phẩm chủ yếu, đầu tư, công nghệ và lao động.

- Làm công cụ quản lý nhà nước, giúp cho các nhà quản lý trong công tác điều hành phát triển ngành sản xuất VLXD phù hợp với sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

- Làm căn cứ cho việc xây dựng các quy hoạch phát triển VLXD ở các vùng, các địa phương và quy hoạch phát triển các chủng loại sản phẩm VLXD chủ yếu.

- Làm căn cứ cho các nhà đầu tư trong việc chuẩn bị xây dựng các kế hoạch phát triển VLXD.

Đối tượng nghiên cứu của dự án đề cập tới một số chủng loại VLXD chủ yếu mà xã hội có nhu cầu tiêu dùng lớn, bản thân chúng có giá trị kinh tế cao, có ảnh hưởng đến vị thế của ngành công nghiệp VLXD nước ta đối với các nước trong khu vực và thế giới là: Xi măng, sứ vệ sinh, kính xây dựng và gạch ốp lát. Ngoài ra Dự án còn đề cập tới khả năng phát triển của một số chủng loại vật liệu khác như vật liệu xây lợp, đá, cát sỏi xây dựng và một số loại vật liệu khác.

Dự án đã tiến hành điều tra, phân tích, đánh giá về thực trạng ngành sản xuất VLXD để thấy được những mặt tích cực và những hạn chế của nó, đồng thời, đi sâu phân tích đánh giá các yếu tố phát triển ngành, các tiềm năng tài nguyên và các nguồn lực có tác động trực tiếp và gián tiếp tới sự phát triển của ngành. Trên cơ sở đó đã xây dựng các luận chứng phát triển ngành về các mặt sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên khoáng sản, phân bố sản xuất trên các vùng lãnh thổ, cơ cấu chủng loại sản phẩm, đầu tư và công nghệ... trong giai đoạn từ nay đến năm 2020 nhằm bảo đảm cho sự phát triển bền vững.

Để có cơ sở cho việc xây dựng định hướng, Dự án đã đánh giá tiềm năng phát triển ngành sản xuất VLXD thông qua hiện trạng và dự báo một số chỉ tiêu kinh tế – xã hội Việt Nam đến

năm 2020, nguồn lực về tài nguyên khoáng sản làm VLXD và nguồn lực lao động xã hội. Dự án cũng đã nghiên cứu thực trạng ngành sản xuất VLXD ở nước ta thông qua đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch VLXD, thực trạng sản xuất VLXD về các mặt: Sản lượng VLXD, chủng loại sản phẩm, công nghệ sản xuất (đối với xi măng, gạch ốp lát ceramic, sứ vệ sinh, kính xây dựng, vật liệu xây lợp và đá xây dựng), chất lượng xây dựng, tình hình xuất nhập khẩu VLXD và các vấn đề môi trường trong sản xuất VLXD.

Hiện nay thị trường VLXD Việt Nam đã trở thành một trong những thị trường có tốc độ phát triển nhanh với nhiều chủng loại sản phẩm, kiểu dáng, mẫu mã, màu sắc khá đa dạng đồng thời có nhiều nguồn gốc xuất xứ. Hàng hoá VLXD không chỉ lưu thông ở thị trường trong nước mà đã có mặt trên 100 nước trên thế giới.

Thị trường VLXD đang là cầu nối quan trọng giữa sản xuất và tiêu dùng, góp phần quyết định vào việc giải quyết nhu cầu của xã hội. Tuy nhiên, thị trường VLXD nước ta thời gian qua cũng bộc lộ những vấn đề bất cập giữa cung và cầu ở một số sản phẩm như gạch ốp lát, sứ vệ sinh và đặc biệt là kính xây dựng như đã nêu ở trên đòi hỏi ngành sản xuất VLXD phải có những biện pháp giải quyết nhằm bình ổn cung cầu trong nước, đồng thời phát triển xuất khẩu ra nước ngoài.

Việc gia nhập WTO đánh dấu một mốc quan trọng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta đã mang lại nhiều cơ hội song cũng nhiều thách thức đối với các doanh nghiệp sản xuất VLXD trong nước. Thị trường Việt Nam trong giai đoạn từ nay đến năm 2020 sẽ là thị trường mở, có xuất khẩu và nhập khẩu. Dự báo trong giai đoạn 2006 - 2010 thị trường VLXD Việt Nam sẽ tăng trưởng bình quân 10 - 11%/năm, giai đoạn 2011 - 2020 trung bình khoảng 9 - 10%/năm. Có thể nói cạnh tranh thị trường VLXD trong giai đoạn tới ngày càng gay gắt hơn, đặc biệt là đối với các loại hàng VLXD có khả năng tham gia thương mại quốc tế.

Trên cơ sở thực trạng và xu hướng phát triển VLXD đã nêu ở trên, Phương án quy hoạch phát triển VLXD đến năm 2020 đã nêu ra quan

điểm, mục tiêu quy hoạch và luận chứng quy hoạch các chủng loại VLXD chủ yếu và định hướng đối với một số chủng loại VLXD khác đến năm 2020.

Quy hoạch phát triển xi măng nêu ra các định hướng sau: Định hướng khả năng, công nghệ và quy mô khai thác đá vôi sản xuất xi măng ở các vùng, định hướng tổ chức khai thác, sử dụng đá vôi và bảo vệ môi trường, định hướng về đầu tư, công nghệ, chủng loại sản phẩm và xuất khẩu, định hướng về tổ chức sản xuất và bảo vệ môi trường, định hướng phát triển xi măng

Quy hoạch phát triển gạch gốm ốp lát và sứ vệ sinh xác định định hướng khả năng, công nghệ và quy mô khai thác, chế biến và sử dụng cao lanh và fenspat cho sản xuất gốm sứ xây dựng ở các vùng, định hướng tổ chức khai thác chế biến cao lanh và fenspat, định hướng khai thác sử dụng cao lanh và fenspat và bảo vệ môi trường, định hướng về đầu tư, công nghệ, chủng loại sản phẩm, xuất khẩu gạch gốm ốp lát và sứ vệ sinh, việc phát triển sản xuất gạch ốp lát và sứ vệ sinh.

Quy hoạch phát triển kính xây dựng xác định các định hướng về khả năng khai thác, sử dụng

cát trắng cho sản xuất kính xây dựng ở các vùng, công nghệ và quy mô khai thác cát trắng, việc khai thác cát trắng và bảo vệ môi trường, đầu tư, công nghệ và chủng loại sản phẩm và xuất khẩu cùng với định hướng phát triển sản xuất kính xây dựng đến năm 2020.

Ngoài ra, Dự án cũng xác định định hướng phát triển cho một số chủng loại sản phẩm khác như: Vật liệu xây, lợp, đá xây dựng, cát xây dựng, vật liệu trang trí hoàn thiện và hoá phẩm xây dựng, sản xuất frit.

Dự án cũng đã đề xuất 9 giải pháp cho việc thực hiện Quy hoạch về các mặt: Tổ chức thực hiện và quản lý quy hoạch; cơ chế chính sách đối với ngành VLXD; công tác điều tra cơ bản, khai thác, chế biến khoáng sản làm VLXD; đào tạo nhân lực; hoạt động khoa học công nghệ; nâng cao năng lực chế tạo thiết bị sản xuất VLXD; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển VLXD; đẩy mạnh xuất khẩu và tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước về VLXD.

Ngày 22/2/2008 Hội đồng KHCN chuyên ngành Bộ Xây dựng đã nghiệm thu các kết quả của Dự án.

Huỳnh Phước

Nghiệm thu dự thảo tiêu chuẩn “Vật liệu chịu lửa - Phương pháp thử - Xác định độ bền oxy hoá của vật liệu chịu lửa chứa cacbon”

Vật liệu chịu lửa chứa cacbon như gạch MgO-C, Al₂O₃ được sử dụng với một khối lượng lớn trong ngành công nghiệp luyện thép. Do môi trường làm việc khắc nghiệt nên các loại gạch này phải chịu tác động phá huỷ khá cao. Vì vậy, khi sử dụng vật liệu chịu lửa chứa cacbon, các thông số kỹ thuật được nhà sản xuất cũng như người sử dụng quan tâm nhiều nhất. Để đánh giá khả năng chịu oxy hoá trong môi trường oxy hoá ở nhiệt độ cao của vật liệu chịu lửa chứa cacbon có kích thước quy định, cần xây dựng phương pháp xác định độ bền oxy hoá để đáp ứng nhu cầu kiểm tra chất lượng của sản phẩm vật liệu chịu lửa chứa

cacbon sản xuất trong nước và có cơ sở để đánh giá sản phẩm khi lựa chọn sử dụng.

Ngày 05/4/2008, tại Viện Vật liệu Xây dựng, Hội đồng KHKT chuyên ngành đã tiến hành nghiệm thu dự thảo tiêu chuẩn “Vật liệu chịu lửa - Phương pháp thử - Xác định độ bền oxy hoá của vật liệu chứa cacbon” do kỹ sư Lưu Thanh Hải thuộc Viện Vật liệu Xây dựng chủ trì thực hiện.

Hiện nay, trên thế giới chỉ có tiêu chuẩn Trung Quốc GB/T 13244-91 là xây dựng phương pháp xác định độ bền oxy hoá đối với vật liệu chịu lửa chứa cacbon không có chất

chống ôxy hoá và có chất chống ôxy hoá. Các tiêu chuẩn khác như ASTM C 831-98 chỉ nêu ra phương pháp xác định hàm lượng cacbon tàn dư đối với vật liệu chịu lửa chứa cacbon không có chất chống ôxy hoá. Hay như ISO 10060:1993 có nêu phương pháp xác định hàm lượng cacbon tàn dư là một phần trong những chỉ tiêu cần kiểm tra đối với vật liệu chịu lửa chứa cacbon và không xây dựng tiêu chuẩn riêng biệt. Qua tham khảo, nhóm tác giả đã quyết định lựa chọn tiêu chuẩn GB/T 13244-91 làm cơ sở để biên dịch và xây dựng dự thảo “Vật liệu chịu lửa – Phương pháp thử xác định độ bền ôxy hoá của vật liệu chịu lửa chứa cacbon” và sử dụng các tiêu chuẩn của ISO và ASTM để tham khảo.

Dự thảo được xây dựng với mục đích xác định độ bền ôxy hoá của vật liệu chịu lửa chứa cacbon như gạch manhêdi cacbon, nhôm cacbon. Thiết bị dùng để xác định độ bền ôxy hoá không phức tạp như các thiết bị dùng để xác định tính chất cơ lý nhiệt khác của vật liệu chịu lửa. Thiết bị chính để tiến hành thí nghiệm là lò nung. Lò nung có thể nung mẫu ở nhiệt độ cao, dung tích lò chứa được hộp cacbon hoá, có hệ thống dẫn khí trực tiếp vào lò và đồng hồ đo lưu lượng khí. Ngoài ra còn có một số thiết bị khác như quạt gió, ống ôxit nhôm, lưu lượng kế như trong tiêu chuẩn GB của Trung Quốc. Hộp cacbon hoá làm bằng thép chịu nhiệt, dày 3mm, kích thước tùy thuộc vào số lượng mẫu thử.

Kích thước và hình dạng mẫu thử là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến kết quả thí nghiệm, do đó khi chuẩn bị mẫu thử phải đảm bảo độ chính xác về hình dạng và kích thước cao. Mẫu thử trong dự thảo lựa chọn là hình lăng trụ có đường kính và chiều cao bằng 50 ± 2 mm hoặc hình lập phương chiều dài cạnh 50 ± 2 mm. Tuy nhiên, trong trường hợp cụ thể có những loại sản phẩm có kích thước đặc biệt được tiến hành thử nghiệm, sự thay đổi này được xác nhận trong báo cáo kết quả.

Trong quá trình thí nghiệm các yếu tố mẫu

thử, tốc độ tăng nhiệt, thời gian lưu nhiệt là các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả thí nghiệm. Mẫu thử khi nung không được chồng lên nhau và không chịu tác động tải trọng bên ngoài. Tiến hành thử đối với vật liệu chịu lửa chứa cacbon có chất chống ôxy hoá dựa trên nguyên tắc: nung mẫu thử trong môi trường ôxy hoá ở nhiệt độ và thời gian nhất định, sau đó làm nguội đến nhiệt độ phòng rồi cắt mẫu thử thành hai nửa và đo chiều dày của lớp cacbon bị ôxy hoá. Đối với vật liệu chịu lửa chứa cacbon không có chất chống ôxy hoá, tiến hành thử dựa trên nguyên tắc: cacbon hoá mẫu thử để xác định hàm lượng cacbon tàn dư. Cân mẫu đã được cacbon hoá và nung mẫu trong môi trường ôxy hoá ở nhiệt độ và thời gian nhất định, làm nguội đến nhiệt độ phòng, cân khối lượng mẫu sau khi đã bị ôxy hoá. Sử dụng các giá trị đo được để tính toán hệ số mất cacbon.

Dự kiến sau khi ban hành, dự thảo tiêu chuẩn “Vật liệu chịu lửa – Phương pháp thử – Xác định độ bền ôxy hoá của vật liệu chịu lửa chứa cacbon” sẽ là tiêu chuẩn phương pháp thử duy nhất để xác định độ bền ôxy hoá của vật liệu chịu lửa chứa cacbon. Cùng với hai tiêu chuẩn Xác định hàm lượng MgO và Xác định hàm lượng cacbon, tiêu chuẩn này góp phần hoàn chỉnh bộ tiêu chuẩn xác định các tính chất của vật liệu chịu lửa chứa cacbon. Tiêu chuẩn này là một phương pháp thử để các nhà sản xuất và sử dụng vật liệu chịu lửa có sự thống nhất trong đánh giá độ bền ôxy hoá của vật liệu chịu lửa chứa cacbon. Tiêu chuẩn này có tính tương đương với các tiêu chuẩn quốc tế ISO, ASTM, GB nên áp dụng được để so sánh kết quả với các sản phẩm được thử nghiệm ở nước ngoài. Với các kết quả đạt được, dự thảo tiêu chuẩn “Vật liệu chịu lửa – Phương pháp thử – Xác định độ bền ôxy hoá của vật liệu chịu lửa chứa cacbon” đã được Hội đồng nhất trí nghiệm thu và xếp loại Khá.

Nguyễn Hồng Trang

VỀ MỘT PHƯƠNG PHÁP KÉO DÀI TUỔI THỌ CỦA BÊ TÔNG

Bê tông cốt thép (BTCT) là một trong các loại vật liệu xây dựng quan trọng nhất. Mặc dù BTCT rất bền vững nhưng dần dần nó vẫn bị phá hỏng do sự tác động của nhiều yếu tố trong đó có các yếu tố thiên nhiên. Từ nhiều năm nay các chuyên gia bê tông đã thực hiện nhiều nghiên cứu tìm cách kéo dài tuổi thọ của BTCT. Ấn phẩm chuyên ngành của Đức Allgemeine Bauzeitung đã đăng bài giới thiệu một phát minh bất ngờ về lĩnh vực này. Ngay từ thế kỷ 19 đã có một chuyên gia người Đức phát hiện ra thủy tinh lỏng có khả năng làm tăng cường độ cho BTCT và bảo vệ nó chống lại sự phá hỏng do ăn mòn.

Phát minh này đã được đăng ký bản quyền vào năm 1867. Sau đó, phát minh này đã được Công ty Lanwehr Sanierung (thành phố Warendorf) của Đức phát triển và hoàn thiện. Công ty đã dành gần 15 năm để phân tích và xác định các nguyên nhân gây nứt trên bề mặt loại vật liệu xây dựng bền vững này.

Bên cạnh việc nghiên cứu lý thuyết Công ty Lanwehr Sanierung còn tiến hành các giải pháp thực tế cụ thể phòng tránh ăn mòn cho kết cấu BTCT để kéo dài tuổi thọ của loại vật liệu này. Trọng tâm của các nghiên cứu là nhằm giải quyết vấn đề kéo dài tuổi thọ cho mặt trước của nhà và bề mặt các loại công trình như cầu, boong tàu thủy chạy bằng máy hơi nước, công trình thoát nước, kể cả đường ống và các loại công trình khác.

Đối với Công ty Lanwehr Sanierung, những vấn đề ưu tiên là sửa chữa kịp thời và bảo vệ lâu dài cho các công trình thoát nước. Cty đã phối hợp chặt chẽ với các nhà khai thác công trình thoát nước, nghiên cứu, thiết kế, chế tạo và thử nghiệm các thiết bị mới, vật liệu mới.

Vấn đề được nêu ra là trát phủ bề mặt của giếng thoát nước và kênh thoát nước bằng chất kết dính thủy tinh. Sự ăn mòn do tác nhân kỹ thuật trong trường hợp này là sự ăn mòn do axit

trong mạng lưới công trình thoát nước thuộc hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật của nhiều loại công trình xây dựng khác nhau đã và đang gây ra các hư hỏng dẫn đến sự phân lớp của bê tông (chiều dày phân lớp lên đến 5 cm). Ngoài ra, do bên trong lòng kết cấu BTCT phát sinh khí sunphua hydro và do sự tác động của các loại vi khuẩn trên bề mặt kết cấu hình thành muối của axit sunphua hydro. Sự ăn mòn sinh học do axit sunphua hydro làm hư hại đá xi măng của bê tông và gây ra hiệu ứng thủng lỗ. Hiệu ứng này gây nên sự phá hỏng bê tông.

Cơ sở của giải pháp cho vấn đề trên là sử dụng thủy tinh để bảo vệ bề mặt bê tông. Một Công ty liên doanh lớn về nước thải ở tỉnh Ruhr đã thực hiện dự án thử nghiệm, trong đó một giếng thoát nước và 75 mét dài của kênh thu gom nước thải liền kề đã được trát phủ mặt ngoài bằng loại vữa mà thành phần kết dính chủ yếu của nó là thủy tinh chuyên dụng.

Cùng với nhiều loại hình công tác chuẩn bị cho việc sửa chữa, các bề mặt bị hư hỏng được xử lý bằng phun tia nước dưới áp lực cao. Phương pháp xử lý này giúp bóc được lớp bê tông hỏng dày 1 - 2 cm do tác động của muối sunphat. Bề mặt bê tông đã qua xử lý được phun bê tông để tạo lớp bê tông mới cho bề mặt này, sau đó bê tông lại được trát phủ mặt ngoài bằng loại vật liệu sản xuất từ thủy tinh.

Tất cả các công việc đã được thực hiện còn bao gồm cả việc tạo ra các điều kiện cần thiết cho việc chuẩn bị công trường xây dựng trên cơ sở thực hiện đầy đủ các quy định kỹ thuật an toàn. Công tác này đòi hỏi ở tất cả những người tham gia phải rất thông thạo, có tính sáng tạo và ý thức tổ chức. Vì vậy, chủ đầu tư rất vừa ý.

Ví dụ nêu trên cho thấy yêu cầu đặt ra cho các doanh nghiệp làm công việc phục hồi và phủ lớp bảo vệ cho bề mặt bê tông của các công trình nhất là cầu, đa dạng như thế nào. Mặt khác, điều đó cũng cho thấy công việc xử

lý khắc phục vết nứt trên bề mặt BTCT và gia cường các cấu kiện xây dựng có thể được thực hiện một cách dễ dàng với sự hỗ trợ của bê tông phun và theo tiêu chuẩn DIN 18551.

Theo bài viết đăng trên Allgemeine Bauzeitung cho biết, các chuyên gia của Công ty Lanwehr Sanierung sẵn sàng cung cấp các dịch vụ hỗ trợ và các khuyến nghị cần thiết. Tiêu chuẩn chất lượng và quy phạm an toàn kỹ

thuật luôn được rà soát và hoàn thiện. Năm ngoái, tiêu chuẩn này đã được đưa vào hệ thống quản lý chất lượng theo DIN EN ISO 9001 và được hỗ trợ bởi hệ thống các tiêu chuẩn đang có hiệu lực trong các quốc gia thuộc Liên minh châu Âu.

Huỳnh Phước

Theo Báo Xây dựng Nga, Số 2/2008

Danh sách các Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng được công nhận trong tháng 4-2008

Trong tháng 4/2008 Bộ Xây dựng đã ban hành các Quyết định công nhận và cho phép đi vào hoạt động 20 phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, bao gồm:

ST T	Tên phòng thí nghiệm	Mã số	Quyết định có hiệu lực
1	Trung tâm TN kiểm định CL công trình thuộc Cty TNHH đầu tư xây dựng P&P Số 551 Lạc Long Quân, Q. Tây Hồ, Hà Nội	LAS-XD 644	QĐ số 456/QĐ-BXD ngày 02/4/2008 có hiệu lực đến: 01/4/2011
2	Phòng TN VLXD và kiểm định công trình thuộc Cty CP tư vấn & kiểm định XD Việt An Số 155 Nguyễn Trường Tộ, Tp. Vinh	LAS-XD 645	QĐ số 457/QĐ-BXD ngày 02/4/2008 có hiệu lực đến: 01/4/2011
3	Phòng TN đất và VLXD Hà Tĩnh thuộc Cty CP tư vấn XD Thủy Lợi Hà Tĩnh Phường Bắc Hà, Thị xã Hà Tĩnh	LAS-XD 134	QĐ số 458/QĐ-BXD ngày 02/4/2008 có hiệu lực đến: 01/4/2011
4	Phòng TN vật liệu và kiểm định CL công trình thuộc Cty TNHH xây dựng Thành Phát Số 16, Hẻm 71/14/3 Hoàng Văn Thái, Khương Trung, Thanh Xuân, Hà Nội	LAS-XD 643	QĐ số 497/QĐ-BXD ngày 03/4/2008 có hiệu lực đến: 04/4/2011
5	Phòng TN VLXD thuộc Viện VLXD -Bộ Xây dựng Số 2C3 Cư xá 304, Đường D1, P.25, Q.Bình Thạnh, Tp. HCM	LAS-XD 165	QĐ số 499/QĐ-BXD ngày 03/4/2008 có hiệu lực đến: 04/4/2011
6	Trung tâm TN thuộc Cty CP TVXD Điện 1 Km9+200 Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, Hà Nội	LAS-XD 90	QĐ số 501/QĐ-BXD ngày 03/4/2008 có hiệu lực đến: 04/4/2011

7	Phòng TN xây dựng thuộc Cty TNHH tư vấn công nghệ thiết bị và kiểm định XD Thôn Đại Vượng Thượng, X. Thanh Nguyên, H. Thanh Liêm, Hà Nam	LAS-XD 160	QĐ số 512/QĐ-BXD ngày 08/4/2008 có hiệu lực đến: 20/11/2010
8	Công nhận bổ sung khả năng thực hiện các phép thử của Phòng TN VLXD thuộc Cty CP xây dựng Phú Thành Số 4A Phan Đình Phùng, P.6, TX Trà Vinh	LAS-XD 500	QĐ số 513/QĐ-BXD ngày 08/4/2008 có hiệu lực đến: 20/12/2009
9	Phòng TN vật liệu và kiểm định CL công trình XD thuộc Cty TNHH tư vấn thiết kế Kiến Tân Số 385 Trưng Nữ Vương, Hải Châu, Đà Nẵng	LAS-XD 647	QĐ số 560/QĐ-BXD ngày 18/4/2008 có hiệu lực đến: 14/4/2011
10	Phòng TN VLXD và kiểm định chất lượng công trình thuộc Cty CP kiểm định và dịch vụ XD Hậu Giang Số 12A-12B Lưu Hữu Phước, KP4, TX. Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang	LAS-XD 650	QĐ số 561/QĐ-BXD ngày 18/4/2008 có hiệu lực đến: 14/4/2011
11	Trung tâm tư vấn và kiểm định CL công trình thuộc Cty TNHH tư vấn XD Hải Thanh Số 387 Phan Đình Phùng, Thị xã KonTum, Tỉnh KonTum	LAS-XD 646	QĐ số 562/QĐ-BXD ngày 18/4/2008 có hiệu lực đến: 14/4/2011
12	Trung tâm thí nghiệm VLXD và kiểm định chất lượng công trình thuộc Cty TNHH tư vấn công trình Gia Hưng Số 174 Hùng Vương, Thị xã KonTum	LAS-XD 648	QĐ số 563/QĐ-BXD ngày 18/4/2008 có hiệu lực đến: 14/4/2011
13	Phòng thí nghiệm VLXD và CL công trình thuộc Cty CPĐT và kiểm định XD Long Việt Số 173 Trưng Nữ Vương, P. An Mỹ, Tp. Tam Kỳ, Quảng Nam	LAS-XD 657	QĐ số 578/QĐ-BXD ngày 22/4/2008 có hiệu lực đến: 22/4/2011
14	Phòng TN chuyên ngành XD thuộc Trung tâm khảo sát thí nghiệm kiểm định - Cty CP tư vấn XD và đầu tư Quảng Ngãi Số 450 Nguyễn Trãi, Tp. Quảng Ngãi	LAS-XD 655	QĐ số 579/QĐ-BXD ngày 22/4/2008 có hiệu lực đến: 22/4/2011
15	Phòng thí nghiệm VLXD và CL công trình thuộc Cty CP KHKT Phương Thiên Số 887 Ngô Quyền, Q. Sơn Trà, Đà Nẵng	LAS-XD 653	QĐ số 580/QĐ-BXD ngày 22/4/2008 có hiệu lực đến: 22/4/2011
16	Phòng thí nghiệm VLXD thuộc Cty TNHH Minh Quang Số 177 Quốc Lộ 1, Phường 2, Tp. Tuy Hoà, Phú Yên	LAS-XD 658	QĐ số 582/QĐ-BXD ngày 22/4/2008 có hiệu lực đến: 22/4/2011

17	Trung tâm Địa kỹ thuật và thí nghiệm VLXD thuộc Chi nhánh Địa chất-Địa vật lý Miền Trung Số 77 Nguyễn Hữu Thọ, Hải Châu, Đà Nẵng	LAS-XD 352	QĐ số 583/QĐ-BXD ngày 22/4/2008 có hiệu lực đến: 22/4/2011
18	Phòng TN Đất đá xây dựng thuộc Trung tâm nghiên cứu Địa kỹ thuật Trường Đại học Mở - Địa chất Phòng 304, C5 Đại học Bách khoa Hà Nội	LAS-XD 80	QĐ số 604/QĐ-BXD ngày 24/4/2008 có hiệu lực đến: 22/4/2011
19	Trung tâm TN VL và kiểm định CL công trình XD thuộc Cty CP TV và KĐ Đại Đồng Lộc Số 22 Lương Nhữ Hộc, Hoà Thuận Tây, Q.Hải Châu, Đà Nẵng	LAS-XD 649	QĐ số 605/QĐ-BXD ngày 24/4/2008 có hiệu lực đến: 24/4/2011
20	Phòng TN thuộc Xí nghiệp tư vấn giám sát và thí nghiệm VLXD -Cty CP công trình giao thông Thanh Hoá Núi 1- Đông Lĩnh, Đông Sơn, Thanh Hoá	LAS-XD 344	QĐ số 606/QĐ-BXD ngày 24/4/2008 có hiệu lực đến: 22/4/2011

Huỳnh Phước

Xây dựng các công trình hiệu quả năng lượng là giải pháp quan trọng về tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường

Tiết kiệm năng lượng là một trong những giải pháp nhanh nhất, rẻ nhất và sạch nhất để giải quyết những thách thức về môi trường và năng lượng.

Giới khoa học có sự đồng thuận cao về một thực tế là hiện tượng ấm nóng toàn cầu là do con người gây ra; việc đốt các nhiên liệu hoá thạch để tạo ra năng lượng là nguồn quan trọng nhất phát thải khí nhà kính dẫn đến làm biến đổi khí hậu.

Các công trình xây dựng chịu trách nhiệm về khoảng 1/3 tổng lượng năng lượng sử dụng của toàn cầu và lượng phát thải khí CO₂ kèm theo. Năm 2004, Trung Quốc chịu trách nhiệm về khoảng 15% tổng lượng năng lượng sử dụng của thế giới và lượng phát thải CO₂ có liên quan. Các công trình nhà ở và thương mại chiếm khoảng 1/4 tổng lượng năng lượng tiêu thụ của Trung Quốc và khoảng 27% lượng tiêu thụ điện của cả nước. Nhìn chung, các công trình xây dựng chịu trách nhiệm về 18% lượng

phát thải CO₂ liên quan đến năng lượng ở Trung Quốc.

Tiêu thụ năng lượng của các công trình xây dựng hầu như không thay đổi do chúng có tuổi thọ lâu dài; một ngôi nhà thường có tuổi thọ từ 30 đến 50 năm.

Các công trình không hiệu quả được xây dựng hôm nay sẽ gây lãng phí năng lượng trong tương lai - và tạo ra những tác động tiêu cực đến môi trường trong vài thập kỷ sau.

Nhu cầu về năng lượng gia tăng

Dự báo rằng sẽ có khoảng 55% dân số Trung Quốc sống ở đô thị vào năm 2020, 60% vào năm 2030. Trong vòng 20 năm tới, sẽ có khoảng 300 triệu - 400 triệu người rời khu vực nông thôn lên thành phố sinh sống. Để giải quyết chỗ ở cho những người dân đô thị mới, cần phải xây dựng thêm khoảng trên 15 tỷ m² nhà, tương đương với toàn bộ quỹ nhà hiện nay của Liên minh châu Âu xây dựng trong 15 năm qua.

Trung Quốc xây dựng khoảng hơn 2 tỷ m² sàn mỗi năm - nhiều hơn bất kỳ quốc gia nào trên thế giới. Mỗi năm, lĩnh vực xây dựng nhà ở tiêu thụ khoảng 20% sản lượng thép và 17,6% sản lượng xi măng của Trung Quốc. Đồng thời, nhu cầu năng lượng trong các tòa nhà sẽ gia tăng nhanh chóng do mức sống của người dân tăng lên. Dự kiến đến năm 2020, GDP theo đầu người của Trung Quốc sẽ đạt 3.000 USD. Khu vực công trình xây dựng hiện chiếm 40% lượng tiêu dùng năng lượng ở các nước thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), điều đó cho thấy, nhu cầu về năng lượng của Trung Quốc sẽ tăng đáng kể trong những thập niên tới.

An ninh năng lượng

Sự tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc bị khống chế bởi sự khan hiếm các nguồn năng lượng. Trữ lượng dầu và khí đốt tính theo đầu người của Trung Quốc chỉ vào khoảng lần lượt là 11% và 4,5% mức bình quân của thế giới. Từ năm 1994, Trung Quốc đã trở thành quốc gia nhập khẩu xăng dầu. Hiện nay, 40% tiêu dùng dầu mỏ của Trung Quốc phụ thuộc vào nhập khẩu, chủ yếu là từ Trung Đông. Việc nhập khẩu dầu được thực hiện qua eo biển Malacca, tuyến vận tải đường thủy do Hải quân Mỹ kiểm soát nghiêm ngặt, cho thấy những thách thức lớn đối với an ninh của nguồn cung năng lượng xét về địa chính trị.

Than chiếm khoảng 60% nhu cầu năng lượng quốc gia và 75% sản lượng điện của Trung Quốc. Việc đốt than để phát điện và sưởi gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng. Như đã đề cập đến ở phần trên, các công trình xây dựng tiêu dùng khoảng 1/4 lượng năng lượng của Trung Quốc, trong số đó, năng lượng để làm ấm không khí trong phòng và đun nước nóng chiếm khoảng 2/3. Nhưng do thiết kế và thi công kém hiệu quả, nên các công trình nhà ở của Trung Quốc tiêu tốn năng lượng gấp từ 1 đến 3 lần cho việc làm ấm không khí trong phòng so với các công trình nhà ở của Thụy Điển, Đan Mạch

và Phần Lan. Chất lượng giữ nhiệt không tốt của các công trình xây dựng ở Trung Quốc các hệ thống sưởi kém hiệu quả của chúng là nguyên nhân gây ra sự tổn thất khổng lồ về năng lượng và ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Mỗi năm, năng lượng cho sưởi ấm không khí ở các thành phố phía Bắc của Trung Quốc tương đương trên 130 triệu tấn than.

Ngoài ra, nhu cầu về điện năng của các công trình xây dựng ở miền Nam và Đông Trung Quốc cũng tăng cao. Lượng điện dùng cho điều hoà không khí trong các tòa nhà chiếm 1/3 nhu cầu điện giờ cao điểm ở thời kỳ nóng nhất trong năm. Sự tăng mạnh nhu cầu sử dụng điện trong một khoảng thời gian ngắn và sự chênh lệch đáng kể về nhu cầu điện năng giữa các giờ cao điểm và thấp điểm làm ảnh hưởng xấu đến việc cung cấp điện cũng như làm gia tăng đáng kể những vấn đề môi trường.

Trung Quốc cũng có thể chuyển sang sử dụng khí tự nhiên và năng lượng nguyên tử thay cho các nhà máy nhiệt điện sử dụng nhiên liệu than, sạch hơn rất nhiều so với than ở khía cạnh phát thải SO₂ và CO₂. Tuy nhiên, do có những khó khăn về nguồn cung ứng, nên giải pháp trên chưa thể giúp giải quyết hữu hiệu vấn đề năng lượng và môi trường của Trung Quốc. Giá khí tự nhiên cao gấp 3-4 lần so với than, nguồn cung cấp khí tự nhiên ở xa hàm chứa sự bất ổn định lớn về địa chính trị. Các cuộc tranh cãi về dự án xây dựng tuyến đường ống dẫn khí ở Đông Bắc Á cho thấy những phức tạp về địa chính trị trong quan hệ giữa Nga, Trung Quốc và Nhật Bản. Trên góc độ kỹ thuật, việc đốt khí tự nhiên để cấp nhiệt sưởi hoặc phát điện mà không sử dụng công nghệ điện - nhiệt hỗn hợp sẽ dẫn đến những thất thoát năng lượng lớn ở khía cạnh hiệu quả nhiệt động lực học. Sử dụng năng lượng nguyên tử có ưu điểm là phát thải ít CO₂ nhưng lại đòi hỏi kinh phí đầu tư xây dựng lớn, thời gian xây dựng kéo dài từ 5 - 7 năm cho 1 nhà máy. Bên cạnh đó, những vấn đề môi trường liên quan đến rác thải hạt nhân cũng không thể bỏ qua.

Tại sao vấn đề hiệu quả năng lượng trong công trình xây dựng lại quan trọng?

Những tiến bộ về tiết kiệm năng lượng là rất quan trọng nhằm đảm bảo an ninh nguồn cung năng lượng, cạnh tranh kinh tế, cải thiện điều kiện sinh hoạt của người dân và sự bền vững của môi trường. Tiết kiệm năng lượng là một trong những giải pháp nhanh nhất, rẻ tiền nhất và sạch nhất để giải quyết những thách thức về năng lượng và môi trường. Theo Báo cáo lần thứ IV của Ủy ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu (IPCC), dự báo đến năm 2020, lượng phát thải khí CO₂ từ việc sử dụng năng lượng trong các công trình xây dựng có thể giảm khoảng 29% mà không cần chi một khoản kinh phí nào. Ở Trung Quốc, để có được 1 MW điện từ việc xây dựng mở rộng công suất sẽ đắt hơn ít nhất là 4 lần so với việc tiết kiệm 1MW điện nhờ nâng cao hiệu quả sử dụng. Nói chung việc sử dụng các thiết kế tốt hơn và công nghệ hiện đại để đạt được cùng một mức độ tiện nghi cho người sử dụng công trình thì sẽ rẻ tiền hơn rất nhiều so với việc xây dựng một nhà máy điện mới. Hệ thống cấp nhiệt, điều hòa không khí, chiếu sáng và các dịch vụ năng lượng khác có thể được cung cấp với cùng một mức độ tiện nghi nhưng với năng lượng ít hơn trong các công trình xây dựng hiệu quả năng lượng.

Chi phí cho sự hiệu quả về năng lượng

Người ta thường lo ngại là xây dựng các công trình hiệu quả năng lượng sẽ tốn kém hơn so với công trình bình thường. Tuy nhiên, một nghiên cứu mới đây do Hội đồng Kinh doanh Thế giới về Phát triển bền vững (WBCSD) tiến hành đã chỉ ra rằng những chủ thể chính trong lĩnh vực bất động sản và xây dựng đã không đánh giá đúng về lợi ích và chi phí của các công trình xanh. Phần lớn trong số họ dự toán chi phí tăng thêm của công trình xanh vào khoảng 17% so với công trình bình thường - cao gấp 3 lần chi phí chênh lệch thực tế chỉ vào khoảng 5%. Hội đồng Công trình Xanh của Mỹ đã tiến hành một số nghiên cứu và đưa ra kết luận rằng, chi phí để đạt được Giấy chứng nhận theo

hệ thống tiêu chuẩn Thiết kế môi trường và năng lượng tối ưu (LEED) nằm trong khoảng 0-3% - một khoản chi không đáng kể so với giá chuyển nhượng bất động sản và thuế đất. Bộ Xây dựng Trung Quốc khẳng định rằng chi phí tăng thêm để đáp ứng các tiêu chuẩn xây dựng công trình tiết kiệm năng lượng không vượt quá 10% so với chi phí để xây dựng một công trình bình thường.

Hơn thế nữa, theo báo cáo năm 2007 của IPCC, chi phí cho hiệu quả năng lượng và giảm thiểu CO₂ trong các công trình có thể giảm đến 0 - hoặc thậm chí xuống con số âm so với các công trình bình thường - nếu sử dụng phương pháp tính vòng đời. Việc thực hiện các giải pháp hiệu quả năng lượng và giảm thiểu phát thải CO₂ trong các công trình còn có thể thu được những lợi ích khác như: tạo việc làm, tăng cường sức cạnh tranh kinh tế, an ninh năng lượng, phúc lợi xã hội cho các hộ có thu nhập thấp, tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ năng lượng, cải thiện chất lượng không khí trong và ngoài nhà, đồng thời tăng tính tiện nghi, sức khỏe và chất lượng cuộc sống.

Vượt qua các trở ngại

Nhiều sáng kiến tiết kiệm năng lượng có thể thực hiện được với rất ít hoặc không mất chi phí thông qua thiết kế công trình cải tiến và công tác quản lý tốt. Tuy nhiên, cần phải vượt qua những trở ngại đáng kể về thị trường để đạt được hiệu quả năng lượng và tiềm năng giảm phát thải CO₂ với chi phí bỏ ra thấp. Những trở ngại đó bao gồm: chi phí cao cho việc thu thập thông tin tin cậy về các giải pháp hiệu quả năng lượng, thiếu những sáng kiến thích hợp dành cho các nhà phát triển bất động sản, nhà xây dựng và các chủ đất là những người phải trả tiền cho việc thực hiện giải pháp hiệu quả năng lượng; sự hạn chế khả năng tiếp cận nguồn vốn đầu tư, sự trợ giá năng lượng. Sự tiến bộ về hiệu quả năng lượng phụ thuộc vào việc những người trong ngành xây dựng có nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề hay không, có mong muốn và có thể hành động vì mục tiêu hiệu quả

năng lượng hay không.

Nhiều giải pháp khoa học công nghệ nhằm cải thiện hiệu quả năng lượng của công trình đã được áp dụng trong các dự án công trình xanh đang được xây dựng khắp nơi trên thế giới. Thành phố không phát thải CO₂ lớn nhất thế giới là Dongtan, nằm gần thành phố Thượng Hải, đang trong quá trình xây dựng. Các công trình hiệu quả năng lượng được xây dựng trên hòn đảo này sẽ sử dụng năng lượng tại chỗ được sản xuất từ các nguồn năng lượng tái tạo. Tuy nhiên, câu hỏi đặt ra là làm thế nào nhân rộng kiểu mô hình công trình xanh này cho các thành phố khác của Trung Quốc.

Do việc thiếu các giải pháp chính sách hiệu quả mà những tiến bộ về hiệu quả năng lượng công trình xây dựng phát triển chậm. Theo báo cáo của IPCC, nhiều chính sách quản lý đã thu được thành công ở một số quốc gia. Bao gồm: các quy chuẩn năng lượng công trình và tiêu chuẩn thiết bị được nâng cấp liên tục; dán nhãn năng lượng; các biện pháp tính phí năng lượng và các biện pháp khuyến khích về tài chính; các chương trình quản lý nhu cầu sử dụng thiết bị, các chương trình sử dụng năng lượng tối ưu của khu vực công cộng như chính sách mua sắm, sáng kiến về giáo dục và đào tạo, phát triển các công ty dịch vụ năng lượng. Các công cụ chính

sách thích hợp là rất cần thiết để giúp cho việc thực hiện hiệu quả năng lượng trong công trình xây dựng. Bên cạnh giải pháp có tính định chế (các yêu cầu hiệu quả năng lượng tối thiểu bắt buộc trong các quy chuẩn công trình), các giải pháp định hướng thị trường linh hoạt như việc cấp chứng chỉ và dán nhãn về tiết kiệm năng lượng, đấu thầu về hiệu quả năng lượng, các công cụ thuế và tài chính cần được bổ sung tiếp để việc tiết kiệm năng lượng trong các công trình xây dựng ở Trung Quốc đạt hiệu quả cao hơn. Giải pháp đầu tư quốc tế do Cơ chế phát triển sạch đưa ra trong khuôn khổ Nghị định thư Kyoto có thể đem đến một cơ hội mới để đẩy khoảng trống về đầu tư cho hiệu quả năng lượng trong công trình xây dựng.

Cuối cùng, một thách thức lớn khác trong việc nâng cao hiệu quả năng lượng nằm trong công tác. Làm thay đổi hành vi tiêu dùng theo hướng giảm lãng phí năng lượng và sử dụng năng lượng thông minh trong các công trình có thể đóng góp đáng kể làm giảm biến đổi khí hậu. Tắt điện trước khi bạn rời công sở là giúp cho giảm phát thải khí nhà kính của toàn cầu.

Jun Li- NCS Tiến sỹ
DH Ecole des Mines de Paris
ND: Hồng Nhung

Hội Kiến trúc sư Việt Nam kỷ niệm 60 năm thành lập và đón nhận Huân chương Sao Vàng



Ngày 26/4/2008, tại Hà Nội, Hội Kiến trúc sư Việt Nam đã long trọng tổ chức Lễ kỷ niệm 60 năm ngày thành lập và đón nhận Huân chương Sao Vàng. Lễ mít tinh trọng thể với sự tham dự của ông Hồ Đức Việt - Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng ban Tổ chức Trung ương; nguyên Thủ tướng Chính phủ Phan Văn Khải cùng đại diện lãnh đạo các Bộ, ngành Trung ương, các địa phương trong cả nước và đông đảo các kiến trúc sư nhiều thế hệ.

Hội nghị thành lập Đoàn Kiến trúc sư - tổ chức nghề nghiệp tiên thân của Hội Kiến trúc sư Việt Nam ngày nay đã diễn ra vào ngày 27/4/1948 tại thôn Thản Sơn, xã Liễn Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Yên (nay là tỉnh Vĩnh Phúc).

Sau 60 năm xây dựng và trưởng thành, lực lượng kiến trúc sư trên cả nước đã không ngừng lớn mạnh, từ gần 50 người những buổi đầu, nay đã có khoảng 15.000 kiến trúc sư trên khắp cả nước, trong đó có 4000 là thành viên của Hội Kiến trúc sư Việt Nam. Bằng trí tuệ, tài năng và tâm huyết của mình, các kiến trúc sư đã đi tiên phong trong nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học vào xây dựng đời sống. Nhiều kiến trúc sư tài năng, yêu nghề với những lý tưởng sáng tác đã được ghi nhận qua nhiều công trình đạt giải thưởng lớn trong nước và quốc tế.

Những thập kỷ qua, giới kiến trúc sư luôn trăn trở trong việc tìm hướng đi cho nền kiến trúc Việt Nam. Nhiều kỳ đại hội của Hội kiến trúc sư đã đưa ra và đặt lên hàng đầu phương châm xây dựng nền kiến trúc Việt Nam "vừa dân tộc, vừa hiện đại" hay "tiên tiến và đậm đà bản sắc dân tộc". Tuy nhiên, trong thực tế công tác kiến trúc - quy hoạch và quản lý đô thị ở nước ta trong hơn 20 năm đổi mới vừa qua vẫn chủ yếu sử dụng một phương thức, một tư duy quy chuẩn với cách tiếp cận từ trên xuống đã không còn thích hợp với thời kỳ mới và luôn mâu thuẫn với thực tiễn sinh động. Vấn đề văn hóa kiến trúc đang được đặt ra cấp thiết. Môi trường văn hóa kiến trúc đã và đang tràn ngập những thông tin thiếu chọn lọc, tạo nên những cách hiểu lệch lạc về các khái niệm. Hiện tượng vay mượn và pha trộn các yếu tố có nguồn gốc khác nhau đang rất phổ biến trong môi trường văn hóa kiến trúc ở nước ta. Nó gây ra sự ngộ nhận về các giá trị và cách tiếp cận, từ đó hình thành một thị hiếu thẩm mỹ sai lệch trong đa số và là nguyên nhân gây nên tình trạng lai tạp, lộn xộn trong bộ mặt kiến trúc đô thị hiện nay.

Vấn đề nhà ở và kiến trúc cho nông thôn vẫn chưa được quan tâm thỏa đáng, dẫn đến sự phát triển xô bồ, lộn xộn trong kiến trúc, phá vỡ và làm biến dạng không gian làng xã, đồng thời tạo ra sự chênh lệch, bất bình đẳng lớn về vật chất, mức sống và cơ sở vật chất giữa thành thị và nông thôn.

Góp phần khắc phục những bất cập nêu trên, xây dựng một nền kiến trúc Việt Nam hiện đại và bản sắc là trách nhiệm của mỗi kiến trúc sư và Hội kiến trúc sư Việt Nam. Trong đó có việc phát huy hơn nữa vai trò tư vấn, phản biện xã hội của Hội trong công tác xây dựng chính sách, luật pháp, tạo dựng môi trường sáng tác kiến trúc lành mạnh và trật tự; Quan tâm đến



công tác lý luận và phê bình kiến trúc để mở đường cho sáng tác kiến trúc; Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền, phổ cập kiến thức về thẩm mỹ kiến trúc đến mọi người.

Nhân dịp Kỷ niệm 60 năm ngày thành lập, Hội Kiến trúc sư Việt Nam đã triển khai nhiều hoạt động có ý nghĩa thiết thực để chào mừng

như tổ chức các hội thảo "Kiến trúc Việt Nam đương đại - nhìn từ bên trong và bên ngoài", "ý tưởng mới - công trình mới"; tổ chức triển lãm ảnh "Kiến trúc Việt Nam ngày nay"; trao giải thưởng cho 20 công trình kiến trúc tiêu biểu thời kỳ đổi mới; khánh thành và trao tặng Nhà Văn hóa Thản Sơn cho người dân thôn Thản Sơn, xã Liễn Sơn, Lập Thạch, Vĩnh Phúc - nơi diễn ra Hội nghị thành lập Hội Kiến trúc sư Việt Nam 60 năm trước...

Thay mặt Lãnh đạo Đảng và Nhà nước - ông Hồ Đức Việt đã trao tặng Huân chương Sao Vàng cho lãnh đạo Hội Kiến trúc sư Việt Nam, ghi nhận những thành tích và đóng góp của Hội trong 60 năm qua./.

Bạch Minh Tuấn

Hội thảo giới thiệu sản phẩm và dịch vụ của TAIMWESER và CATCO trong ngành xi măng

Trong những năm gần đây, số lượng nhà máy và dự án xi măng ở nước ta được đưa vào hoạt động gia tăng đáng kể, kéo theo sự tăng nhu cầu về các thiết bị chuyên dụng ngành xi măng. Để đáp ứng nhu cầu trên của các doanh nghiệp xi măng trong nước, ngày 25/4/2008 tại Hà Nội, Tổng Công ty Xi măng Việt Nam đã phối hợp với các công ty Catco và Taimwesor tổ chức Hội thảo giới thiệu về sản phẩm và dịch vụ kỹ thuật của các công ty này. Đó là những thiết bị vận tải chuyên dụng trong công nghiệp xi măng và các ngành công nghiệp khác, thiết bị bốc xúc, vận chuyển hàng hoá tại cảng, thiết bị thu gom phế liệu, phế thải....

Đại diện của trên 30 công ty xi măng thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam cùng đại diện các công ty cổ phần, liên doanh xi măng của Bộ Xây dựng, Bộ Quốc phòng, các địa phương. các đơn vị tư vấn chuyên ngành, công ty thương mại và các trường đào tạo chuyên ngành đã về dự Hội thảo.

Catco Engineering AG là một công ty độc lập thành lập năm 2007 tại Zuyrich Thụy Sĩ, chuyên thực hiện các dự án về hệ thống điện kỹ thuật công nghiệp, cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho các ngành khai khoáng, dầu mỏ và khí đốt, luyện kim, xi măng và các ngành công nghiệp khác. Catco Engineering AG có đội ngũ chuyên gia có kinh nghiệm về quản lý, hỗ trợ dự án, quản lý hệ thống cung cấp, quản lý kỹ thuật và dự án, cung cấp chuyên gia cho các dự án có quy mô khác nhau trên thế giới, thực hiện các hợp đồng chia khoá trao tay.

Catco tiếp cận dự án như một nhà điều phối - tích hợp, trong đó các giải pháp kỹ thuật do công ty cung cấp được tích hợp các loại thiết bị điện khác nhau do các nhà sản xuất thiết bị khác nhau chế tạo. Các bí quyết công nghệ được sử dụng cho việc tích hợp các thiết bị thành một dây chuyền hoàn chỉnh, hoạt động hiệu quả.

Taimwesor là một thương hiệu mới, ra đời từ

sự sáp nhập của 2 công ty Taim-TFC và Weser Engineering của Tây Ban Nha. Lĩnh vực hoạt động của Taimwesor là cung cấp, lắp đặt và vận hành thiết bị vận chuyển vật liệu rời, thiết bị cầu, xử lý chất thải và cung cấp năng lượng tái sinh. Các sản phẩm và dịch vụ của Taimwesor đã được cung cấp cho trên 54 quốc gia, Trong đó phải kể đến những sản phẩm và dịch vụ nổi bật mà Taimwesor đã và đang phối hợp với Catco cung cấp cho thị trường Việt Nam trong những năm qua.

Taimwesor thiết kế, chế tạo và cung cấp trọn gói đồng bộ theo phương thức “Chìa khóa trao tay” các loại thiết bị vận chuyển vật liệu rời như: Thiết bị vận chuyển kiểu băng tải: Loại thiết bị này có chiều dài lên đến 22 km được chia ra nhiều đoạn và đi qua những khu vực có địa hình phức tạp; Băng tải khai thác mỏ: Loại thiết bị này có chiều dài lên đến 2 km. Một thiết bị đã được cung cấp cho mỏ khai thác phốt phát tại Senegal với công suất 13.000 tấn/giờ; Băng tải khai thác lộ thiên: loại băng tải có công suất lớn nhất thế giới; chiều rộng đến 3 m, vận tốc 6 mét/giây, công suất đạt 30.000 tấn vật liệu rời/giờ.

Ngoài ra, Taimwesor còn cung cấp các hệ thống thiết bị phối trộn (phối trộn và đồng nhất vật liệu theo kích cỡ hạt), cào liệu bánh gầu, thiết bị rải liệu, cầu cào liệu, cầu cào liệu liên hợp (cào và đánh đồng), cầu liệu cào cạnh (sử dụng cho kho đá vôi), hệ thống thiết bị trang bị cho loại kho tròn, bao gồm kho tròn lộ thiên và kho tròn kín.

Thiết bị cầu xếp vật liệu rời lên tàu được cung cấp theo yêu cầu cụ thể cho loại vật liệu rời hoặc đóng bao, bao gồm cầu di động di chuyển trên ray hoặc có bánh đà hoạt động trên toàn bộ phạm vi cầu cảng (thiết bị cung cấp cho Cu ba có công suất 2.000 tấn vật liệu/giờ), thiết bị cầu băng xếp vật liệu lên tàu công suất nhỏ nhưng năng suất của thiết bị rất cao.

Thiết bị phễu sinh thái có tác dụng giảm phát thải bụi vào môi trường trong quá trình

nhận vật liệu từ gầu và xuất vật liệu vào xe tải, băng tải. Phễu cũng được trang bị cho các cầu cảng.

Nhiều loại thiết bị chuyên dùng đã được Taimwesor cung cấp cho ngành xi măng như các loại thiết bị vận chuyển vật liệu từ mỏ đá vôi đến khâu cấp liệu máy nghiền: Thiết bị chọn đồng bộ, thiết bị cào phụ gia, thiết bị xếp dỡ hàng xuống tàu tại các cảng trung chuyển.

Những năm gần đây, Taimwesor thiết kế, chế tạo và cung cấp các loại thiết bị cầu nâng, cầu trên cạn,...cho các ngành công nghiệp gang thép, điện, hạt nhân, cảng trung chuyển,... cho nhiều quốc gia trên thế giới. Có thể nêu ra một số sản phẩm như :Cầu cảng nhập: loại cầu có gầu ngoạm công suất từ 500 đến 4.000 tấn/giờ; Cầu cảng côngtenơ: cầu bánh lốp hoặc ray; Cầu cho công nghiệp hạt nhân: sử dụng cho việc xử lý chất thải hạt nhân mà đặc tính nổi bật của thiết bị là an toàn cao gấp 2 -3 lần cầu thông thường, hệ thống kỹ thuật đồng bộ có hồ sơ - tài liệu kỹ thuật rõ ràng bảo đảm an toàn; Cầu chuyên dụng cho công nghiệp gang, thép: Loại cầu này có tốc độ di chuyển tới 140 mét/giây, công suất đến 50 tấn; các loại cầu như cầu trục, cầu chân dê, cầu dầm treo có sức tải nâng lớn...

Taimwesor còn thiết kế, chế tạo và cung cấp thiết bị thu hồi vật liệu. Đây là thiết bị sàng phân loại hình trụ có thiết bị tách nilông và nhà máy sản xuất nhiên liệu từ chất thải cung cấp cho các nhà máy xi măng.

Ngoài ra, TaimWesor còn thực hiện cung cấp dịch vụ thiết kế, chế tạo và lắp đặt các nhà máy sinh khối phục vụ việc xử lý chất thải sinh khối của nhiều nguồn khác nhau

Hội thảo đã tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà quản lý, các nhà sản xuất xi măng nước ta tìm hiểu về các thiết bị và dịch vụ kỹ thuật của Catco và Taimwesor nhằm đáp ứng nhu cầu về các thiết bị chuyên dụng sử dụng trong ngành công nghiệp xi măng nước ta.

Huỳnh Phước

Phát triển nguồn nhân lực ngành Xây dựng đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong thời kỳ mới

Quá trình toàn cầu hoá đã thúc đẩy cuộc chạy đua quyết liệt trong việc phát triển nguồn nhân lực tại các quốc gia và các khu vực trên thế giới. Nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường lao động trong nước và quốc tế là nhiệm vụ sống còn của mỗi quốc gia.

Việc phát triển nguồn nhân lực của nước ta nói chung và của ngành Xây dựng nói riêng để thực hiện công cuộc công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước trong giai đoạn mới là nhu cầu hết sức cấp bách, đòi hỏi chất lượng nguồn nhân lực phải có những thay đổi mang tính đột phá, tăng tốc. Tìm ra giải pháp nâng cao chất lượng và đổi mới phương thức sử dụng nhằm tận dụng có hiệu quả lợi thế về con người, khôi phục lại đà tăng trưởng và tăng cường sức cạnh tranh quốc tế của doanh nghiệp Việt Nam là khâu đột phá có tầm chiến lược của quá trình CNH, HĐH đất nước trong thời gian tới.

Xuất phát từ thực tiễn trên và hướng tới kỷ niệm 50 ngày truyền thống ngành Xây dựng, ngày 24/4/2008, Bộ Xây dựng đã tổ chức Hội thảo “Phát triển nguồn nhân lực ngành Xây dựng đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong thời kỳ mới”. Tới dự có GS.TSKH Nguyễn Văn Liên - Thứ trưởng Bộ Xây dựng, GS.TS Nguyễn Mạnh Kiểm – Chủ tịch Tổng hội Xây dựng Việt Nam cùng đại diện các Cục, Vụ, Viện, Văn phòng Bộ Xây dựng, các nhà khoa học, nhà quản lý của các trường, các doanh nghiệp trong Ngành tham dự.

Hội thảo nhằm mục đích đánh giá hiện trạng nguồn nhân lực ngành Xây dựng; những khó khăn thách thức trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế; mục tiêu về số lượng, chất lượng, cơ cấu nguồn nhân lực ngành Xây dựng cần phải đạt được để đáp ứng yêu cầu xã hội hiện nay và những năm tiếp theo; đề xuất các giải pháp phát triển nguồn nhân lực ngành Xây dựng có

chất lượng cao, cơ cấu trình độ ngành nghề và vùng miền hợp lý nhằm không ngừng nâng cao vị thế của ngành Xây dựng và của Việt Nam trên trường quốc tế, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong thời kỳ mới.

Tại Hội thảo, các đại biểu đã được nghe nhiều tham luận và ý kiến tâm huyết của đại diện khối trường, doanh nghiệp nhằm chia sẻ các bài học kinh nghiệm, đưa ra các giải pháp tối ưu phục vụ cho sự nghiệp phát triển nguồn nhân lực của ngành Xây dựng, đưa ngành Xây dựng trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của nền kinh tế quốc dân. Hội thảo đã tập trung thảo luận nhiều vấn đề quan trọng như: Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức hành chính ngành Xây dựng từ Trung ương đến địa phương; Thực trạng nguồn nhân lực trong hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ xây dựng - Mục tiêu và các giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực xây dựng; Đánh giá thực trạng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý đào tạo - Các giải pháp để nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành Xây dựng; Thực trạng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý đào tạo, giải pháp để nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên đáp ứng nhu cầu đào tạo. Nguồn nhân lực chất lượng cho ngành Xây dựng - Thực tiễn và bài học kinh nghiệm về đào tạo nghề gắn với nhu cầu doanh nghiệp.

Theo đánh giá chung, để hội nhập với khu vực và thế giới, môi trường đào tạo và giáo dục trong nước cần phải được chú trọng hàng đầu, bởi nguồn lực cung ứng cho ngành Xây dựng chủ yếu là mạng lưới từ các cơ sở đào tạo của ngành Xây dựng và một phần là của các cơ sở đào tạo khác trong và ngoài nước.

Chất lượng của đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý đào tạo có ảnh hưởng lớn và trực tiếp

đến chất lượng nguồn nhân lực, do vậy cần phải có giải pháp nâng cao năng lực cho đội ngũ giáo viên thì mới đáp ứng được yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực cao cho Ngành.

Ngoài ra cũng cần phải có chính sách thoả đáng để thu hút đồng đảo nhân tài của cả nước, hoàn thiện cơ chế quản lý, sử dụng và chế độ đãi ngộ hợp lý đối với cán bộ của ngành Xây dựng, tạo động lực để khuyến khích đội ngũ cán bộ, công chức đề cao tinh thần trách nhiệm, phấn đấu rèn luyện nâng cao phẩm chất đạo đức và năng lực công tác.

Theo Thứ trưởng Nguyễn Văn Liên, đây là cuộc Hội thảo đầu tiên lấy ý kiến của các nhà khoa học, các nhà quản lý doanh nghiệp, các trường đào tạo để xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực ngành xây dựng từ nay đến năm 2020. Đồng thời, Thứ trưởng chỉ đạo “các cơ sở đào tạo, các trường, các viện cũng cần có chính sách, chiến lược cụ thể ở cơ sở đào tạo của mình để góp phần phát triển nguồn nhân lực ngành Xây dựng đạt chất lượng cao”.

Bích Ngọc

Hội thảo Phát triển đô thị bền vững ở Việt Nam

Ngày 22/4/2008 tại Hà Nội trong khuôn khổ những hoạt động kỷ niệm 50 năm ngày truyền thống ngành Xây dựng Việt Nam (29/4/1958 - 29/4/2008), Bộ Xây dựng đã tổ chức Hội thảo Phát triển đô thị bền vững ở Việt Nam. Bộ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Hồng Quân đã đến dự và phát biểu khai mạc Hội thảo.

Đến dự Hội thảo có các đồng chí lãnh đạo Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải, UBND thành phố Hà Nội, các tỉnh, chính quyền các thành phố trong cả nước, đại diện các Bộ ngành ở Trung ương, các Sở Kiến trúc - Quy hoạch, các Hội và Hiệp hội ngành xây dựng và các doanh nghiệp xây dựng.

Tham dự Hội thảo còn có các đại biểu đến từ Hàn Quốc, Ngân hàng Thế giới, DANIDA và các tổ chức nước ngoài khác.

Qua hơn 20 năm thực hiện đường lối đổi mới, sự phát triển kinh tế, xã hội của đất nước ta đã đạt được kết quả to lớn chưa từng có. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của cả nước luôn đạt trên 7%/năm tạo đà cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Đi đôi với sự tăng trưởng về kinh tế, quá trình đô thị hoá cũng đang diễn ra rất nhanh. Tính đến cuối năm 2007, tổng số các đô thị hiện có là 743 đô thị (gồm 2 đô thị loại đặc biệt, 3 đô thị loại I, 14 đô thị loại II, 44 đô thị loại III, 36 đô thị

loại IV và 644 đô thị loại V) cùng với các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu đã góp phần tạo ra động lực phát triển kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở cả hai khu vực đô thị và nông thôn cả nước. Tỷ lệ đô thị hoá đạt 28%. Hiện đã có 58 tỉnh lập và phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh. Toàn bộ 93 thành phố, thị xã, 589 trên tổng số 621 thị trấn, 161 khu công nghiệp đã được lập quy hoạch xây dựng. Bộ Xây dựng cũng đang nghiên cứu, xây dựng tiêu chí và mô hình đô thị kiểu mẫu, phát triển đô thị theo hướng bền vững.

Đến nay cả nước đã có khoảng gần 200 khu công nghiệp tập trung và khu chế xuất, các khu kinh tế cửa khẩu đang hoạt động nhưng hơn 70% các khu này chưa xây dựng và vận hành hệ thống xử lý nước thải. Nhìn chung phát triển đô thị và đô thị hoá tại Việt Nam còn chưa cân đối. Tình trạng phát triển đô thị và đô thị hoá hiện nay chưa thể hiện rõ bản sắc địa phương và đặc điểm khí hậu của vùng, miền, ít nhiều tạo sự cách biệt giữa đô thị và nông thôn. Về tài chính đô thị cũng chưa kích thích và chưa huy động được sự tham gia của khối kinh tế tư nhân và từ cộng đồng do nhận thức về phát triển đô thị và đô thị hoá còn bị hiểu sai lệch. Nhiều nơi đô thị hoá tạo nên hình ảnh phát triển đô thị lộn xộn, thiếu sự quản lý. Về quy hoạch và đầu tư

xây dựng kết cấu hạ tầng ở phần lớn các đô thị Việt Nam đều chậm so với phát triển kinh tế xã hội đô thị. Đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị thiếu đồng bộ, kinh phí đầu tư chủ yếu vẫn trông chờ vào ngân sách của Nhà nước và các nguồn tài trợ từ nước ngoài. Quá trình xây dựng các dự án phát triển đô thị, đặc biệt các dự án xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật diễn ra còn chậm và khả năng hội nhập quốc tế chưa cao. Các thách thức về xây dựng, phát triển đô thị như tài nguyên đất bị khai thác triệt để để xây dựng đô thị, diện tích cây xanh và mặt nước bị thu hẹp, nhu cầu dịch vụ sản xuất ngày càng tăng làm suy thoái nguồn tài nguyên nước. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị bị quá tải gây nên các hiện tượng tắc nghẽn giao thông, úng ngập và vệ sinh môi trường đô thị bị ảnh hưởng. Sự bùng nổ giao thông cơ giới gây ô nhiễm môi trường không khí và tiếng ồn nghiêm trọng. Dòng người di dân từ nông thôn ra thành thị tìm việc làm gây nên sự quá tải cho các cơ sở hạ tầng xã hội, góp phần tạo ra nhiều thách thức về tệ nạn xã hội. Mặt khác còn tạo ra áp lực đáng kể về nhà ở và vệ sinh môi trường hình thành các khu nhà ổ chuột, sự phân tầng xã hội, khoảng cách giàu nghèo ngày càng gia tăng. Vấn đề nhà ở cho người nghèo và người có thu nhập thấp vẫn còn là những vấn đề bức xúc của toàn xã hội. Hệ thống văn bản pháp luật và pháp qui kỹ thuật về môi trường chưa hoàn chỉnh. Nhận thức của người dân còn thấp, một số doanh nghiệp sản xuất, các nhà đầu tư chỉ chú trọng phát triển kinh tế mà không quan tâm đến sức khỏe, quyền tự chủ của người dân và công tác bảo vệ môi trường. Do vậy việc thực hiện chiến lược phát triển đô thị và đô thị hoá trên toàn quốc hiện vẫn còn nhiều hạn chế.

Đất nước ta cũng như các nước trên thế giới đang phải đối mặt với thiên tai, bệnh dịch, ô nhiễm môi trường, để xây dựng một xã hội công bằng, văn minh, hiện đại và tiến tới phát triển bền vững (PTBV). Định hướng PTBV là hướng đi chung của mọi quốc gia và cần có sự liên kết

chặt chẽ giữa các quốc gia trên thế giới. Nhằm phát triển bền vững đất nước trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hoà giữa phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường, ngày 17/8/2004, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định số 153/2004/QĐ-TTg về việc ban hành Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam). Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam là một chiến lược khung, bao gồm những định hướng lớn làm cơ sở pháp lý để các Bộ, ngành, địa phương, các tổ chức và cá nhân có liên quan triển khai thực hiện, đồng thời thể hiện sự cam kết của Việt Nam với quốc tế.

Điều đó cho thấy việc phát triển đô thị bền vững (PTĐTBV) ở nước ta là một yêu cầu cấp thiết.

Hội thảo Phát triển đô thị bền vững ở Việt Nam đã thảo luận và đưa ra các giải pháp cho sự phát triển và đô thị hoá ở nước ta diễn ra nhanh hơn, ổn định và bền vững, đồng thời xây dựng cơ chế, chính sách phát triển đô thị, nâng cao đời sống dân cư, xoá nghèo. Ngoài việc đóng góp cho PTĐTBV, Hội thảo còn đưa ra các kiến nghị với các cơ quan quản lý nhà nước về sự phát triển của các đô thị.

Trong quá trình PTĐTBV ở nước ta, Ngành xây dựng có một vị trí, vai trò rất quan trọng. Tại Hội thảo GS. TSKH Nguyễn Văn Liên - Thứ trưởng Bộ Xây dựng đã trình bày báo cáo về Những nội dung chủ yếu của Chương trình phát triển bền vững Ngành xây dựng, trong đó đề cập quan điểm PTBV ngành Xây dựng và các mục tiêu. Việc thực hiện PTBV ngành Xây dựng bao gồm những nội dung chính như: Đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng ngành Xây dựng và công nghiệp hoá xây dựng; nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong các lĩnh vực xây dựng; bảo vệ môi trường tại các đô thị, khu công nghiệp và các cơ sở sản xuất ngành Xây dựng; chú trọng công tác đào tạo nhân lực ngành Xây dựng.

Các báo cáo được gửi đến Hội thảo tập

trung vào 4 chủ đề chính sau:

1. Tổng quan chung về PTĐTĐBV: Các báo cáo đề cập mục tiêu PTĐBV quốc gia trong những năm tới; tiêu chí, chỉ tiêu và chỉ số PTĐTĐBV của Việt Nam; PTĐBV giao thông vận tải; các mục tiêu PTĐTĐBV; đào tạo nguồn nhân lực ngành quản lý đô thị và củng cố nguồn lực cho PTĐTĐBV; kinh nghiệm của Ngân hàng thế giới, Hàn Quốc và Ôxtrâyli về PTĐTĐBV.

2. Phát triển kinh tế đô thị, nhà đất: Các báo cáo thuộc chủ đề này đề cập việc hoàn thiện thể chế thị trường; việc quy hoạch sử dụng đất trong xây dựng đô thị, chia sẻ kinh nghiệm xây dựng các khu đô thị mới Linh Đàm (Hà Nội) và Phú Mỹ Hưng (TP Hồ Chí Minh).

3. Phát triển xã hội, tạo cơ hội cho người nghèo đô thị: Các báo cáo đề cập những kết quả thực hiện hợp phần PTĐBV môi trường trong các khu đô thị nghèo (SDU) - một trong 5 hợp phần thuộc “Chương trình hợp tác phát triển Việt Nam - Đan Mạch về môi trường” và chiến

lược PTĐTĐBV cho các khu đô thị nghèo của Việt Nam.

4. Bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường đô thị, phát triển hạ tầng đô thị: Bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường đô thị là một việc làm rất quan trọng đối với sự PTĐTĐBV, các báo cáo tập trung đề cập các thách thức của PTĐTĐBV về môi trường và việc lồng ghép các vấn đề môi trường trong quy hoạch đô thị; việc phát triển giao thông bền vững và các giải pháp cấp bách giảm thiểu ách tắc giao thông tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Hội thảo Phát triển đô thị bền vững ở Việt Nam không chỉ đánh giá thực trạng phát triển đô thị ở nước ta mà đã đóng góp tích cực cho việc phát triển hệ thống các đô thị ở nước ta một cách nhanh hơn, ổn định và bền vững.

Huỳnh Phước

Thị xã Uông Bí được công nhận là đô thị loại III

Thị xã Uông Bí tỉnh Quảng Ninh được Chính phủ quyết định thành lập ngày 28/10/1961. Là thị xã công nghiệp khai thác than và sản xuất điện là chủ yếu. Trải qua 46 năm, kể từ ngày thành lập đến nay, thị xã đã không ngừng được phát triển thành đô thị với nhiều tiềm năng lớn như: Khai thác than, chế biến than, sản xuất điện, xi măng, cơ khí máy mỏ, cơ quan trường học, y tế, công trình công cộng, dịch vụ, du lịch, văn hoá tín ngưỡng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị, nhà ở được cải thiện đáng kể.

Thị xã Uông Bí có vị trí, vai trò quan trọng đối với tỉnh Quảng Ninh, là ngã ba giao lưu kinh tế giữa Hải phòng – Hà Nội – Quảng Ninh. Với tiềm năng vị trí và nắm bắt cơ hội phát triển, thị xã đã có một bước phát triển đáng kể cả về kinh tế – xã hội, an ninh, quốc phòng và xây dựng hạ tầng đô thị để thực hiện vững vàng vai trò là đô thị tỉnh lỵ của vùng.

Sau thời gian được tăng cường đầu tư thực

hiện xây dựng phát triển đô thị Uông Bí theo Nghị quyết của Tỉnh uỷ về việc nâng cấp đô thị Uông Bí đến năm 2010 đạt đô thị loại III, đến nay thị xã đã phát huy được vai trò, chức năng của đô thị hạt nhân phía Tây của tỉnh Quảng Ninh, đạt được kết quả về mặt kinh tế – xã hội, và xây dựng nâng cấp hạ tầng đô thị, đáp ứng được yêu cầu cơ bản về chỉ tiêu nâng cấp với đô thị loại III, nhưng thị xã chưa được chính thức xếp loại đô thị theo Nghị định số 72/2001/NĐ-CP của Chính phủ. Vì vậy, để tạo điều kiện thúc đẩy thị xã phát triển bền vững tương xứng với vai trò là đô thị trung tâm phía Tây của tỉnh và khu vực, việc xem xét công nhận thị xã Uông Bí là đô thị loại III là cần thiết và cấp bách.

Đề án đề nghị công nhận thị xã Uông Bí là đô thị loại III đã đánh giá các yếu tố cơ bản phân loại đô thị Uông Bí như sau:

1. Vị trí, chức năng đô thị:

Thị xã Ônng Bí trực thuộc tỉnh Quảng Ninh, bao gồm 11 đơn vị hành chính với 7 phường và 5 xã. Với vị trí và những lợi thế là trung tâm đô thị nằm phía Tây tỉnh Quảng Ninh trên quốc lộ 18A, cách thành phố Hà Nội 120 km, cách thành phố Hải Phòng 28 km và cách thành phố Hạ Long hơn 40 km. Thị xã nằm giữa hai trung tâm kinh tế lớn là Hà Nội và Hạ Long, có các đường quốc lộ 18A, 10 và đường sắt Hà Nội - Kép - Bãi Cháy đã tạo cho thị xã một vị trí thuận lợi trong giao lưu kinh tế - văn hóa - xã hội thu hút vốn đầu tư về nhiều mặt. Thị xã còn là một địa bàn quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của tỉnh. Thị xã có điều kiện phát triển nhanh theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá trở thành động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển các vùng xung quanh và tỉnh Quảng Ninh trong vùng phát triển kinh tế Bắc Bộ; Ônng Bí là một thị xã công nghiệp với những lĩnh vực hoạt động chính là khai thác than, sản xuất điện, xi măng, vật liệu xây dựng, cơ khí, công nghiệp máy mỏ; là trung tâm lớn của tỉnh về giáo dục, đào tạo các bậc cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và công nhân kỹ thuật; hàng năm thu hút hàng vạn con em trong tỉnh và khu vực phía Bắc, đã đào tạo đáp ứng nhu cầu về cán bộ và công nhân cho tỉnh nhà và các tỉnh lân cận; là một trong 4 trung tâm phát triển lớn về du lịch, có khu di tích lịch sử danh thắng Yên Tử nổi tiếng, ngoài ra còn có các khu du lịch sinh thái tiềm năng như hồ Yên Trung, Lũng Xanh,... các công trình văn hóa, khu vui chơi giải trí đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tinh thần cho cán bộ và nhân dân vùng mỏ. Mức tăng trưởng GDP bình quân 5 năm 2001- 2006 đạt 14,3%, thu nhập bình quân đầu người năm 2006 đạt 843 USD/người/năm; tỷ lệ hộ nghèo còn 2,7% dự kiến đến năm 2010 còn dưới 1%; thu ngân sách đạt trên 216 tỷ đồng.

2. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp:

Tính đến ngày 31/12/2006 tổng số lao động của thị xã là 40.817 người, lao động trong các ngành nông, lâm, ngư nghiệp - 4.082 người; số

lao động phi nông nghiệp - 36.735 người; tỷ lệ lao động phi nông nghiệp là 90%.

3. Hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội:

Hạ tầng kỹ thuật

a. Giao thông

- Đường bộ: Thị xã có 192,9 km, trong đó 112,7 km đường chính nội thị đã được thảm nhựa và bê tông hoá, ngoài ra dự án nâng cấp quốc lộ 18B đang được thực hiện với quy mô đường cao tốc; tuyến quốc lộ 18A, quốc lộ 10 là đường cấp 3 đồng bằng; thị xã đã xây dựng thêm nhiều tuyến đường khu vực dân cư với bề rộng mặt đường từ 3 m đến 11 m.

- Đường thủy: Thị xã có 4 cảng chuyên dùng phục vụ ngành than, điện và hoá chất, xuất nhập khẩu và sản xuất xi măng.

- Đường sắt: Tổng chiều dài 33,5 km, trong đó tuyến Hà Nội - Kép - Bãi Cháy đi qua thị xã dài 14 km; tuyến đường sắt chuyên dùng vận chuyển than Vàng Danh - Điền Công dài 17,5 km; tuyến ga C và ga A nhà máy điện dài 2 km.

Với hệ thống giao thông như trên là điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu, đi lại phục vụ sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của thị xã. Giao thông của thị xã thuộc đầu mối giao thông cấp vùng; tỷ lệ giao thông đạt bằng 18,87%; mật độ đường chính đạt 6,64 km/km²; tỷ lệ vận tải hành khách - 4%.

b. Cấp điện: 100% dân số nội thị được sử dụng điện; thị xã có lưới điện chiếu sáng đô thị với tổng chiều dài 43,3 km đạt 90% các đường phố chính.

c. Cấp nước: Thị xã có 2 nhà máy nước chính tổng công suất 8.000 m³/ngày đêm đảm bảo cung cấp nước cho trên 83% hộ dân nội thị có nước sạch để sử dụng và sinh hoạt.

d. Thông tin liên lạc: Thị xã có 4 tổng đài, tổng số máy điện thoại cố định đã được lắp đặt và sử dụng đạt 17,887 máy đạt tỷ lệ 18 máy/100 người dân.

đ. Thoát nước và vệ sinh môi trường: Tổng chiều dài hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường đô thị khu vực nội thị đạt 88,3 km, phần

lớn là cống hộp tiết diện nhỏ; mật độ hệ thống thoát nước chính - 6,26 km/km²; 90% lượng nước thải trên địa bàn được xử lý; bình quân đất cây xanh đô thị đạt 10 m²/người trong đó đất cây xanh công cộng khu vực dân dụng đạt 5 m²/người.

Cty Môi trường đô thị của thị xã hàng năm thu gom xử lý trên 90% lượng rác thải của thị xã, tuy nhiên việc xử lý chất thải rắn còn gặp khó khăn do chưa có nhà máy xử lý chất thải rắn. Việc thực hiện các chỉ tiêu vệ sinh môi trường còn gặp nhiều khó khăn, thời gian tới cần đầu tư xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn, phát triển khu cây xanh công viên,....phấn đấu đảm bảo chỉ tiêu.

Hạ tầng xã hội

a. *Nhà ở*: Tỷ lệ nhà ở kiên cố và cao tầng đạt 66,1%; diện tích đất nhà ở bình quân đầu người - 14,55 m² sàn/người; đất xây dựng dân dụng bình quân 70,7 m²/người; đất xây dựng công trình phục vụ công cộng - 4,7 m²/người.

b. *Giáo dục*: Thị xã có các trường cao đẳng, các trường trung học chuyên nghiệp, trường kỹ thuật quân sự, hệ thống các trường phổ thông từ cấp tiểu học cho đến cấp trung học, trung tâm hướng nghiệp và giáo dục thường xuyên, 100% hệ thống trường được ngói hoá trong đó 80% trường học cao tầng.

c. *Y tế*: Thị xã đã xây dựng các bệnh viện, trung tâm y tế, các trạm y tế xã phường, y tế cơ quan xí nghiệp với trên 700 giường, đảm bảo tốt việc khám và điều trị, chăm sóc sức khoẻ cho cán bộ, công nhân và nhân dân.

d. *Văn hóa, thể thao và du lịch*: Thị xã đã có sân vận động, nhà thi đấu thể thao cấp quốc gia, rạp chiếu bóng, khu vui chơi dành cho thanh thiếu niên, các khu di tích lịch sử văn hoá, các thư viện và phòng đọc, các khu du lịch sinh thái, trạm tiếp sóng truyền hình ngoài ra các thôn đều có nhà văn hoá cơ bản đáp ứng được nhu cầu, đời sống của nhân dân trên địa bàn.

4. Quy mô dân số: Tính đến ngày 31/12/2006 tổng dân số nội thị là 102.043 điểm, trong đó dân số thường trú - 72.193 người, dân số thường xuyên có mặt nhưng không được tính

là thường xuyên - 27.950 người, dân số tạm trú quy đổi về dân số đô thị - 1.900 người.

5. Mật độ dân số: Mật độ dân số nội thị (tính theo diện tích đất tự nhiên) 783 người/km²; mật độ dân số nội thị (tính theo diện tích đất ở đô thị) 7.232 người/km².

Định hướng phát triển thị xã Ônông Bí trong thời gian tới

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện quy hoạch xây dựng, công bố công khai quy hoạch xây dựng đô thị để các tổ chức và nhân dân cùng tham gia thực hiện nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp xây dựng thị xã ngày càng khang trang, xứng đáng là đô thị văn minh, hiện đại.

- Tích cực thực hiện các dự án hạ tầng trọng điểm của thị xã, các dự án đầu tư xây dựng và chỉnh trang đô thị; khai thác kết cấu hạ tầng sẵn có, tập trung hoàn thiện không gian kiến trúc các khu trung tâm, cửa ngõ trọng điểm của thị xã.

- Thực hiện các dự án theo đúng quy hoạch, phát huy mọi nguồn lực, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước, huy động tối đa các nguồn vốn đầu tư để xây dựng các khu công nghiệp, du lịch, dịch vụ, nâng cấp đầu tư hạ tầng kỹ thuật và các công trình phúc lợi xã hội nhằm khai thác lợi thế và tiềm năng sẵn có của thị xã.

- Không ngừng phát triển thị xã Ônông Bí để xứng đáng với vị trí, chức năng, tầm quan trọng của thị xã trong phát triển kinh tế xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng của tỉnh Quảng Ninh.

Hội đồng thẩm định Bộ Xây dựng đã tiến hành đánh giá phân loại thị xã Ônông Bí theo 5 tiêu chí phân loại đô thị như: Chức năng, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp, cơ sở hạ tầng, quy mô dân số và mật độ dân số đô thị. Hội đồng thẩm định đánh giá thị xã Ônông Bí đã đáp ứng được yêu cầu của tất cả các tiêu chí để trở thành đô thị loại III. Ngày 01/02/2008, Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 187/QĐ-BXD công nhận thị xã Ônông Bí là đô thị loại III.

Huỳnh Phước

Các cơ chế chính sách về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong lĩnh vực xây dựng của một số nước trên thế giới

Những nguồn năng lượng tự nhiên ngày càng cạn kiệt, vì vậy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (TK&HQ) là một nhiệm vụ hết sức cấp bách và cần thiết đối với tất cả các quốc gia. Chương trình tiết kiệm năng lượng (TKNL) đang diễn ra rộng khắp toàn cầu. Các nước phát triển và nhiều nước khi đánh giá chất lượng công trình xây dựng đã xét đến các chỉ tiêu về sử dụng năng lượng TK&HQ.

Nước ta có nền kinh tế đang phát triển và chuyển đổi sang cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước, nhu cầu sử dụng năng lượng trong các văn phòng, nhà ở, công trình thương mại... gia tăng một cách nhanh chóng, đặc biệt là ở các thành phố lớn như: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng... Đó là các nguồn tiêu thụ năng lượng cao, vì vậy việc sử dụng năng lượng TK&HQ trong lĩnh vực xây dựng có ý nghĩa vô cùng to lớn.

Hiện nay vấn đề TKNL được Đảng và Nhà nước hết sức quan tâm. Nhiều đề tài nghiên cứu đưa vào ứng dụng đã mang lại hiệu quả kinh tế, giảm bớt tiêu thụ năng lượng, đặc biệt là trong ngành xây dựng, đã ban hành quy chuẩn về sử dụng năng lượng TK&HQ trong các công trình xây dựng. Tuy nhiên hiện nay chúng ta vẫn chưa có Luật, cũng như thiếu các tiêu chuẩn cụ thể để phục vụ chương trình tiết kiệm năng lượng quốc gia.

Với thực tế bức thiết như vậy việc học hỏi các nước về xây dựng cơ chế, chính sách về sử dụng năng lượng TK&HQ trong công trình xây dựng để đề xuất chính sách và giải pháp triển khai chương trình TKNL trong công trình xây dựng tại Việt Nam là vô cùng cần thiết.

1. Nhật Bản

Luật Sử dụng năng lượng TK&HQ của Nhật Bản được tiến hành từ rất sớm. Qua 4 lần sửa đổi, bổ sung, đến nay Luật đã hoàn thiện và trở thành công cụ mạnh và có hiệu quả để quản lý,

triển khai chương trình sử dụng năng lượng TK&HQ của Nhật.

- Trách nhiệm của những người chủ công trình xây dựng:

Người chủ công trình xây dựng (CTXD) phải áp dụng các biện pháp nhằm ngăn ngừa thất thoát nhiệt qua tường ngoài, cửa sổ, v.v.. và sử dụng hiệu quả năng lượng (HQNL) cho các thiết bị điều hoà không khí (ĐHKK), các hệ thông thông gió cơ học, chiếu sáng, máy nước nóng và thang máy.

- Hướng dẫn và tư vấn

Bộ Xây dựng đưa ra hướng dẫn và tư vấn cho các chủ CTXD trong việc thiết kế và xây dựng toà nhà. Bộ Kinh tế – Thương mại và Công nghiệp hướng dẫn và tư vấn cho những nhà sản xuất vật liệu xây dựng nhằm cải thiện các đặc tính cách ly của vật liệu.

- Các tiêu chí đánh giá sử dụng năng lượng trong CTXD:

+ Giảm thất thoát nhiệt qua tường ngoài, cửa sổ...của công trình

+ Việc sử dụng hiệu quả năng lượng đối với thiết bị ĐHKK

+ Việc sử dụng năng lượng hiệu quả đối với đối với thiết bị thông gió cơ học

+ Sử dụng năng lượng hiệu quả đối với thiết bị chiếu sáng

+ Sử dụng hiệu quả năng lượng đối với hệ thống cung cấp nước nóng

+ Sử dụng hiệu quả năng lượng đối với thiết bị thang máy.

(Đánh giá mức độ dựa trên thang điểm 100)

- Đẩy mạnh các biện pháp tiết kiệm năng lượng:

+ Đưa ra và khuyến khích sản xuất các thiết bị và hệ thống TKNL.

+ Đẩy mạnh triển khai và ứng dụng thực tiễn các công nghệ TKNL.

+ Thiết lập và áp dụng các nguyên tắc

hướng dẫn dựa trên Luật TKNL.

+ Tăng cường nhận thức của người dân về TKNL bằng hoạt động cộng đồng.

+ Tích cực thúc đẩy hệ thống dán nhãn tiết kiệm năng lượng.

+ Xúc tiến các biện pháp hợp tác tiết kiệm năng lượng quốc tế.

2. Cộng hoà Triều Tiên (Hàn Quốc)

Năm 1995, Hàn Quốc đã ban hành tiêu chuẩn xây dựng mới. Tiêu chuẩn này chia ba khu vực khí hậu khác nhau của Hàn Quốc và bao gồm ba hợp phần chính:

- Kết cấu (hệ số truyền nhiệt, tỷ lệ cửa sổ và độ cao của trần nhà).

- Hệ thống cơ khí (tính hiệu quả của nồi hơi, bơm, quạt và hệ thống sưởi...).

- Hệ thống điện (ổn áp và cải thiện hệ số công suất).

Thành lập công ty quản lý năng lượng (KEMCO) trực thuộc Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng. Hoạt động của công ty bao gồm:

- Phát triển sử dụng hợp lý năng lượng như: thông tin truyền thông, đào tạo kỹ thuật, kiểm toán năng lượng, chuyển giao công nghệ TKNL;

- Xây dựng các tiêu chuẩn hiệu quả năng lượng, định mức sử dụng năng lượng và dán nhãn;

- Thanh tra và công nhận thiết bị hiệu quả năng lượng;

- Hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu, các dự án bảo tồn năng lượng, phát triển năng lượng mới, năng lượng tái tạo.

Triển khai chính sách khuyến khích tài chính, ưu đãi thuế cho đổi mới thiết bị tiết kiệm năng lượng.

3. Thái Lan

- Bảo tồn năng lượng trong các công trình xây dựng:

+ Giảm nhiệt do ánh sáng mặt trời xâm nhập vào trong nhà;

+ Sử dụng ĐHKK một cách hữu hiệu, bao gồm duy trì nhiệt độ trong phòng ở mức độ phù hợp;

+ Sử dụng các loại vật liệu xây dựng có NLHQ;

+ Sử dụng hiệu quả ánh sáng bên trong CTXD;

+ Sử dụng và lắp đặt các máy móc, thiết bị và vật liệu có tác động tích cực tới bảo tồn năng lượng trong CTXD;

+ Sử dụng các hệ thống điều khiển, vận hành đối với các máy móc, thiết bị;

+ Các biện pháp nhằm BTNL như đã quy định.

- Triển khai chương trình bảo tồn năng lượng:

+ Thành lập “ Ủy ban chính sách năng lượng quốc gia”, đứng đầu là Thủ tướng;

+ Thành lập “Quỹ thúc đẩy BTNL”, do một Phó thủ tướng làm chủ tịch;

+ Thành lập Trung tâm Bảo tồn năng lượng quốc gia;

+ Thực hiện kiểm toán năng lượng.

4. Trung Quốc

- Chính sách tiết kiệm năng lượng:

Trong Luật BTNL có chỉ rõ :

+ Các dự án đầu tư bất động sản phải đánh giá cụ thể việc sử dụng năng lượng hợp lý và phải tuân thủ các tiêu chuẩn về sử dụng năng lượng hợp lý và các quy phạm thiết kế TKNL.

+ Cơ quan phê duyệt dự án không cho phép xây dựng đối với các dự án không đáp ứng các tiêu chuẩn về sử dụng năng lượng hợp lý và không cấp giấy chứng nhận nghiệm thu đối với các dự án này khi hoàn thành.

+ Khi thiết kế và xây dựng các công trình phải lựa chọn kết cấu xây dựng, vật liệu, thiết bị và sản phẩm TKNL.

+ Các cơ sở sử dụng năng lượng phải tổ chức đội ngũ quản lý năng lượng và chỉ định người quản lý TKNL.

+ Đổi mới công nghệ và loại bỏ dần các thiết bị và công nghệ tiêu tốn năng lượng.

- Triển khai chương trình tiết kiệm năng lượng:

+ Tổ chức và thực hiện các dự án nghiên cứu và phát triển công nghệ trọng điểm và các dự án trình diễn điển hình về TKNL, tuyên

truyền, quảng bá về TKNL và hướng dẫn các cơ sở sản xuất, tập thể và các cá nhân áp dụng các quy trình, công nghệ, thiết bị và vật liệu TKNL tiên tiến.

+ Xây dựng chính sách hỗ trợ thích hợp đối với các dự án trình diễn và tuyên truyền quảng bá trong lĩnh vực TKNL.

+ Thiết lập hệ thống quản lý năng lượng đủ mạnh, đầu tiên là việc cho ra đời các Ban BTNL ở các cấp, từ trung ương đến các tỉnh, thành phố.

+ Áp dụng các biện pháp khuyến khích kinh tế (điều chỉnh giá năng lượng, cho vay và tài trợ các dự án BTNL);

+ Ban hành tiêu chuẩn, quy phạm, định mức TKNL bắt buộc thực hiện;

+ Cho phép thành lập hàng loạt các Trung tâm dịch vụ BTNL.

5. Mỹ

“Luật Bảo tồn và Chính sách năng lượng năm 1975” là một trong những luật đầu tiên được thiết lập với tầm nhìn là quy định và có thể điều chỉnh mức tiêu thụ năng lượng và giảm sự phụ thuộc vào dầu lửa nhập khẩu.

Ở cấp bang, trọng tâm nhằm vào các chương trình bảo tồn và quản lý nhu cầu lớn liên quan tới hoặc được tài trợ bởi các ngành dịch vụ công cộng, như:

- Luật quốc gia về Bảo tồn năng lượng áp dụng đối với các dụng cụ điện, yêu cầu dán nhãn mức hiệu suất tối thiểu cho 13 mặt hàng điện dân dụng.

- Các trung tâm Kiểm toán và Phân tích Năng lượng (EADC) do 18 trường đại học tham gia. Cho tới nay 3600 nghiên cứu kiểm toán năng lượng đã được thực hiện.

- Chương trình “ánh sáng xanh” bắt đầu từ năm 1991 là một chương trình tiết kiệm chiếu sáng thương mại do EPA khởi xướng trong vòng 5 năm trên cơ sở thoả thuận tự nguyện với các chủ toà nhà.

- Chương trình “Bảo tồn năng lượng” đặt nền móng cho một chương trình tổng thể cấp Liên bang và cấp Bang. Các kế hoạch này bao gồm cả giáo dục, trình diễn và hỗ trợ kỹ thuật.

- Luật Bảo tồn và Chính sách năng lượng (bắt đầu có hiệu lực từ năm 1991) đã đặt ra các định chế cho việc quy hoạch và BTNL cấp Liên bang, đặc biệt tập trung vào các cơ quan chính phủ trung ương nhằm giảm 20% tiêu thụ điện năng vào năm 2000.

Triển khai chương trình tiết kiệm năng lượng

- Ban hành Tiêu chuẩn hiệu quả năng lượng cho công trình xây dựng;

- Các Trung tâm xây dựng và chiếu sáng sử dụng năng lượng hiệu quả;

- Khoản thế chấp sử dụng năng lượng hiệu quả.

6. Đan Mạch

- Qui định cho các công trình mới:

Qui định mới về năng lượng có hiệu lực vào ngày 1/1/2006. Những qui định mới đưa ra những qui định chặt chẽ hơn theo qui định hiện hành, cho việc tăng 25% năng lượng dự trữ cho công trình mới.

Từ năm 1995 có thể chọn 1 trong 3 cách để cho thấy sự phù hợp với các qui định xây dựng khi áp dụng cho việc xin phép xây dựng: sự thực hiện các qui định cho quá trình xây dựng, cấu trúc năng lượng liên quan tới nhiệt căn phòng, tập trung chủ yếu vào năng lượng sử dụng cho sưởi, cung cấp nước nóng, làm mát, thông gió và chiếu sáng. Giới hạn tiêu thụ năng lượng sẽ là $(70 + 2200/A) \text{ kWh/m}^2$ (trong đó A là tất cả không gian sử dụng năng lượng). Qui định cũng bao gồm cả yêu cầu về giảm sự truyền nhiệt qua lớp vỏ công trình, cả cửa sổ và cửa đi.

- Qui định cho các công trình cũ, đã được sử dụng:

Đối với tất cả các công trình, để tiết kiệm chi phí năng lượng người ta có thể áp dụng đối với các chi tiết cụ thể của công trình như nâng cấp mái, tường ngoài của công trình, thay đổi cửa sổ hay thiết lập lại nguồn cung cấp sưởi. Nâng cao sức bảo vệ của tường ngoài khi thay đổi tấm chắn mưa, lớp mái khi thay đổi mái, thay đổi bình đun hay nguồn cung cấp nhiệt.

- Dán nhãn cho các công trình sử dụng năng lượng:

Đan Mạch là một trong số ít quốc gia đã có kế hoạch về việc dán nhãn năng lượng công trình. Các công trình mới yêu cầu nhận giấy xác nhận cho việc có tính toán tới thực hiện năng lượng và gửi tới uỷ ban để được cấp phép xây dựng và chứng nhận năng lượng. Những qui định về việc dán nhãn năng lượng cho các công trình đã được Quốc hội Đan Mạch thông qua Số 585 ngày 24/6/2005. Trong các công trình mới được dán nhãn có hệ thống cần dán nhãn năng lượng:

- + Khi các công trình có xây mới;
- + Khi các công trình mang ra bán;
- + Khi cho thuê.

Trong trường hợp các công trình mới, những công trình đó cần phải có nhãn sử dụng năng lượng hiệu quả. Trong trường hợp các công

trình cũ được mang ra bán hay cho thuê, các công trình đó phải có nhãn năng lượng. Có 14 cấp dán nhãn từ A1 đến G2, trong đó A1 là mức cao nhất. Hạng A1 và A2 dành cho các công trình năng lượng thấp mức 1 và 2.

- Giám sát hệ thống cung cấp nước nóng, nhiệt và ĐHKK

Được thực hiện vào ngày 1/9/2006, cùng ngày với kế hoạch dán nhãn năng lượng. Đan Mạch đã thực hiện kế hoạch giám sát những lò dùng nhiên liệu dầu. Kế hoạch mới cho việc giám sát hệ thống ĐHKK sẽ bao gồm cả giám sát hệ thống thông gió cỡ lớn, được thực hiện từ ngày 1/1/2007.

Minh Tâm

Hệ thống nhà ở phúc lợi của Singapore

Singapore là một quốc gia đa dân tộc với hơn 4 triệu dân, trong đó người Hoa chiếm 78%, người Malaysia chiếm 14%, người Ấn Độ chiếm 7% và 1% còn lại thuộc các nước khác. Chính phủ Singapore đã thiết lập hệ thống phúc lợi xã hội hoàn chỉnh với 2 lĩnh vực là bảo hiểm xã hội và phúc lợi xã hội để mọi người có thể chung sống hoà đồng với nhau, cư dân có nhà riêng của mình. Trong đó bảo hiểm xã hội là hệ thống quỹ dự trữ trung ương do nhà nước yêu cầu cá nhân tích lũy, là bộ phận chủ thể trong hệ thống phúc lợi xã hội của Singapore, và đây cũng chính là nguồn vốn chính dùng để mua nhà ở của các hộ dân có thu nhập trung bình, thấp. Tỷ lệ đóng quỹ dự trữ trung ương của Singapore là 40%, ngoài bảo hiểm dưỡng lão ra còn bao gồm nhà ở, y tế, giáo dục, giá trị đầu tư gia tăng...

Ở Singapore, công trình nhà ở chủ yếu bao gồm nhà chung cư và nhà ở thương mại. Nhà chung cư là do nhà nước đầu tư xây dựng, giá cả cũng do nhà nước thống nhất quy định với mức giá thấp nhất để bán hoặc cho những hộ

thu nhập trung bình, thấp thuê sử dụng. Nhà ở thương mại bao gồm chung cư cao cấp và nhà riêng do tư nhân đầu tư xây dựng và giao dịch theo giá thị trường.

Singapore là một nước có mật độ dân số tập trung cao nên để vừa có thể giải quyết vấn đề nhà ở cho đại đa số dân cư vừa để bình ổn giá nhà ở, chính phủ Singapore đã thực hiện can thiệp hành chính là chính, điều tiết thị trường là phụ, nắm vững quyền chủ động thị trường bất động sản.

Hệ thống phúc lợi xã hội của Singapore: Quỹ dự trữ trung ương

Chế độ quỹ dự trữ trung ương của Singapore được thiết lập năm 1955, lúc bấy giờ chế độ này được thiết lập chủ yếu để trợ giúp kinh tế cho những người về hưu và hết khả năng công tác, sau này mới phát triển trở thành một kế hoạch phúc lợi xã hội toàn diện. Chế độ quỹ dự trữ trung ương thực chất là một loại hình dự trữ mang tính bắt buộc do Cục dự trữ nhà nước thống nhất quản lý. Chính phủ Singapore quy định: tất cả các nhân viên dưới 55 tuổi tham gia

công tác tại Singapore đều bắt buộc phải đóng tiền cho quỹ dự trữ trung ương theo đúng tỉ lệ, tỉ lệ phí phải đóng hàng năm là 40%, trong đó chủ sử dụng lao động đóng 17%, nhân viên đóng 23%. Tài khoản của từng nhân viên đều được chia thành 3 phần riêng biệt gửi vào tài khoản thông thường, tài khoản y tế và tài khoản đặc biệt. Tài khoản thông thường dùng cho trường hợp về hưu, nhà ở, mua bảo hiểm dự trữ, đầu tư và giáo dục; tài khoản y tế dùng để chi trả viện phí và mua dược phẩm y tế; tài khoản đặc biệt chỉ được dùng vào các trường hợp khẩn cấp và dưỡng lão. Tài khoản của các nhân viên quá 55 tuổi được thay đổi thành tài khoản hưu trí và tài khoản y tế, theo quy định nhân viên có thể rút một khoản dự trữ. Nhưng theo chế độ quỹ dự trữ trung ương quy định, nhân viên có thể lấy một phần tiền dự trữ để mua nhà, mua cổ phiếu và chi dùng cho giáo dục và y tế, vì thế trên thực tế quỹ dự trữ dùng để dưỡng lão còn rất ít. Để tránh việc sử dụng quỹ dự trữ để chi cho các khoản khác mà gây ảnh hưởng đến bảo hiểm dưỡng lão chính phủ Singapore đã quy định, các nhân viên đã quá 55 tuổi cần phải giữ một khoản tiền dự trữ trong tài khoản đủ để đảm bảo sinh hoạt sau khi về hưu.

Hệ thống quỹ dự trữ trung ương của Singapore là hệ thống phúc lợi xã hội được quản lý chặt chẽ và mang tính bắt buộc. Chính phủ Singapore đã lợi dụng khả năng khống chế xã hội mạnh mẽ ấy để bắt buộc người dân tiến hành dự trữ và đầu tư cho vô số nhu cầu cần đảm bảo của bản thân nhằm giảm các khoản chi cho phúc lợi xã hội của chính phủ, tăng nguồn vốn đầu tư xây dựng hệ thống công trình công cộng và phát triển thị trường. Hệ thống quỹ dự trữ trung ương đóng một vai trò quan trọng trong việc ổn định xã hội và phúc lợi của người dân. Trong quá trình tích lũy hội viên có thể sử dụng quỹ để mua nhà, mua tài sản hay tham gia đầu tư để tăng thu nhập. Mọi người đều an cư lập nghiệp, vấn đề dưỡng lão và y tế được bảo đảm từ cơ sở loại trừ các vấn đề cá

nhân và gia đình, là nền móng cơ sở đảm bảo xã hội ổn định, đưa đất nước phát triển vững mạnh.

Tuy nhiên hệ thống quỹ dự trữ trung ương vẫn còn tồn tại một số vấn đề, như hệ thống này không có chức năng tái phân phối; tỉ lệ phí yêu cầu đóng quá cao, cao nhất có thể chiếm 50% tiền lương, trọng trách của doanh nghiệp quá nặng; tỉ lệ lãi suất đầu tư của tài khoản luôn ở mức thấp.

Cung ứng nhà ở phúc lợi cho người dân

Diện tích lãnh thổ Singapore chỉ hơn 640 km², tuy nhiên dân số hơn 4 triệu người. Với đất nước có mật độ dân số bình quân lên đến 6000 người/km² như thế này thì vấn đề làm thế nào để xây dựng nhà ở đáp ứng nhu cầu của người dân trong nguồn đất hạn hẹp này, đồng thời yêu cầu khống chế giá nhà trong phạm vi hợp lý luôn là vấn đề được chính phủ Singapore quan tâm sâu sắc.

Trong thời kỳ đầu xây dựng đất nước, chính phủ Singapore đã đối mặt với nhiều khó khăn về vấn đề nhà ở. Theo thống kê, lúc bấy giờ trong 2 triệu nhân khẩu thì có đến 40% người dân sống trong những khu nhà ổ chuột, chỉ có 9% trong tổng số dân cư được sống trong ngôi nhà đúng theo nghĩa của nó.

Năm 1960, chính phủ Singapore thành lập Cục phát triển nhà nhằm giải quyết vấn đề nhà ở cho số đông người dân có mức thu nhập trung bình và thấp. Cục phát triển nhà ngoài chức năng phụ trách quy hoạch tổng thể, thiết kế và xây dựng các khu nhà ở thì còn là đơn vị có quyền hạn cao nhất trong lĩnh vực quản lý kinh doanh bất động sản. Chính phủ Singapore trao quyền hợp pháp cho Cục phát triển nhà và cung cấp nguồn tài sản, vật chất và nhân lực cần thiết đảm bảo cho việc thực hiện kế hoạch về nhà ở. Theo quy định pháp luật, Cục phát triển nhà có thể lấy đất nhà nước không bồi thường và dự toán tài chính được liệt kê đưa vào kế hoạch nhà nước.

Đầu những năm 60 thế kỷ 20, chính phủ Singapore lập “ Kế hoạch 5 năm về xây dựng

nhà ở”, bắt đầu công cuộc xây dựng nhà ở tiêu chuẩn thấp. Năm 1964, chính phủ tuyên bố thực hiện kế hoạch “xây dựng nhà ở cho dân”, thúc đẩy chính sách tư hữu về nhà ở, khuyến khích các hộ dân có mức thu nhập trung bình thấp mua nhà chung cư (nhà ở do nhà nước xây dựng) theo phương thức trả góp theo định kỳ.

Hiện nay, trong tổng số 1,19 triệu hộ dân Singapore thì có đến 84% dân cư sinh sống trong nhà chung cư. Nhà chung cư chủ yếu được xây dựng theo kiểu nhà nhiều tầng và cao tầng. Tầng 1 các khu nhà chung cư đều được dùng làm nơi sinh hoạt chung và phục vụ công cộng cho dân cư. Trong mỗi khu chung cư đều có các hệ thống công trình công cộng cần thiết, như siêu thị, phòng mạch, thư viện,... Ngoài ra, giao thông công cộng cũng rất thuận lợi.

Về cơ bản, nhà chung cư bao gồm các loại căn hộ sau: Căn hộ 3 phòng, căn hộ 4 phòng, căn hộ 5 phòng và loại hình ký túc xá. Căn hộ 3 phòng có diện tích từ 60 đến 65m², gồm 2 phòng ngủ và 1 phòng khách; căn hộ 4 phòng có diện tích khoảng 90 m², gồm 3 phòng ngủ và 1 phòng khách; căn hộ 5 phòng có diện tích khoảng 110 m², gồm 3 phòng ngủ, 1 phòng khách và 1 phòng ăn hoặc 4 phòng và 1 phòng khách; diện tích của loại hình căn hộ ký túc xá vào khoảng 130 m², thiết kế tương tự với căn hộ 5 phòng.

Ngoài ra, chính phủ Singapore còn đặc biệt thiết kế loại hình nhà ở diện tích nhỏ với căn hộ 1 phòng và căn hộ 2 phòng dành cho người già độc thân và các hộ gia đình có thu nhập thấp.

Trong những năm 70, chính phủ Singapore quy định chỉ những người bình quân thu nhập hàng tháng dưới 1500 đô la Singapore (SGD) mới được phép xin phép cấp căn hộ chung cư, những năm 80 nâng lên 2500 SGD, sau đó lại nâng tiếp lên 3500 SGD, hiện nay chính sách nhà tập thể của Singapore đã dần nâng lên đến 8000 SGD nhằm tạo điều kiện tiếp nhận nhiều người hơn.

Chính phủ Singapore quy định, trong vòng 5

năm kể từ ngày nhận căn hộ chung cư không được phép cho thuê và sau 5 năm mới được phép chia đôi căn hộ để cho thuê, nhưng chủ hộ và khách thuê bắt buộc phải sống chung. Bắt đầu từ năm 2003, các chủ hộ không còn vay vốn của Cục phát triển nhà, đồng thời không nhận tiền trợ cấp của quỹ dự trữ thì sau một năm được phép bán căn hộ chung cư đã mua ra ngoài thị trường, hay sau 10 năm có thể cho thuê toàn bộ căn hộ, nếu không chỉ có thể cho thuê một phòng và sống chung với khách thuê. Sau 5 năm mua căn hộ chung cư, không được chuyển nhượng hay làm địa điểm kinh doanh buôn bán.

Thông thường, sau khi xây xong nhà chung cư, Cục phát triển nhà sẽ thực hiện phân phối hợp lý, công bằng dựa vào mức thu nhập quốc dân. Các chủ hộ phù hợp điều kiện phân nhà của chính phủ xếp hàng chờ chính phủ phân nhà, hộ có thu nhập thấp được thuê nhà giá rẻ, hộ có thu nhập trung bình có thể mua nhà với giá rẻ. Tùy theo vị trí và diện tích đất mà giá cả mỗi căn hộ dao động từ 150.000 đến 250.000 SGD. Các hộ phù hợp điều kiện có thể xin phép Cục phát triển nhà được quyền ưu đãi mua nhà trả góp theo kỳ, trong đó quỹ dự trữ trung ương chính là nguồn vốn mua nhà chủ yếu của người dân Singapore. Ngoài ra, chính phủ Singapore trợ cấp tiền nhà cho người dân dưới nhiều hình thức khác nhau để duy trì giá nhà chung cư trong phạm vi dân thường có thể chấp nhận được.

Các biện pháp điều chỉnh thị trường bất động sản của chính phủ Singapore

Chính phủ Singapore vẫn luôn giữ vững nguyên tắc can thiệp hành chính là chính, điều chỉnh thị trường là phụ, nắm vững quyền chủ động trên thị trường bất động sản, cách làm này vừa giải quyết được nhu cầu về nhà ở của phần lớn người dân Singapore, vừa là biện pháp có hiệu quả trong việc bình ổn giá nhà ở Singapore. Các công trình dân dụng của Singapore chủ yếu bao gồm hai loại chính: nhà

chung cư và nhà ở thương mại. Trong đó nhà tập thể là do chính phủ Singapore đầu tư xây dựng, giá cả cũng do chính phủ Singapore quy định, để bán và cho những hộ dân có thu nhập trung bình và thấp thuê với giá rẻ; nhà ở thương mại bao gồm chung cư cao cấp và nhà ở độc lập, loại hình nhà ở này do tư nhân đầu tư xây dựng và giao dịch theo giá cả thị trường. Theo thống kê, trong hơn 40 năm qua, Singapore đã xây dựng được tổng cộng gần 1 triệu căn hộ chung cư, hiện nay, ước tính có khoảng 84% người dân Singapore sống trong các căn hộ chung cư. Đối tượng mua nhà kinh doanh phần lớn là người có thu nhập cao, nhà đầu tư hay công dân nước ngoài.

Chính phủ Singapore đã áp dụng các biện pháp giám sát khống chế chặt chẽ đối với thị trường bất động sản nhằm phòng tránh xảy ra biến động mạnh về giá nhà. Ví dụ, chủ trương chính sách của Cục phát triển nhà là nêu cao tinh thần tự chủ, hạn chế số lượng người dân mua nhà chung cư. Chính phủ Singapore quy định, mỗi gia đình chỉ được sở hữu một căn hộ chung cư, nếu có nhu cầu mua căn hộ mới thì bắt buộc phải trả lại căn hộ cũ, quy định này

nhằm phòng tránh hiện tượng đầu cơ nhà đất. Đối với nhà kinh doanh, chính phủ Singapore quy định, chủ đầu tư muốn bán nhà kinh doanh mới mua chưa đầy 1 năm thì phải nộp thuế thặng dư nhà đất, biện pháp này nhằm ngăn chặn hiện tượng “mua đi bán lại” làm bùng nổ giá nhà tại Singapore.

Với biện pháp quản lý khoa học, hiệu quả, pháp luật nghiêm khắc, chặt chẽ, thái độ phục vụ chu đáo, ân cần cùng với sự chỉ đạo của chính phủ và cơ chế vận hành của thị trường đã giúp cho sự nghiệp của người dân Singapore không ngừng phát triển. Qua hơn 30 năm nỗ lực, chính phủ Singapore đã thành công vượt qua giai đoạn giải quyết khó khăn về nhà ở cho người dân và bắt đầu bước vào giai đoạn nâng cao điều kiện ở. Kinh nghiệm mà chính phủ Singapore tích lũy được trong quá trình quản lý thị trường bất động sản rất đáng để các nước đang trong tiến trình đô thị hoá lấy làm mục tiêu phát triển và bài học kinh nghiệm về đô thị hoá đất nước.

ND: Hoàng Đại Hải

Nguồn: Tạp chí Xây dựng đô thị & nông thôn Trung Quốc, Tháng 02/2008

Trung Quốc đẩy mạnh đổi mới cơ chế giám sát quản lý an toàn chất lượng công trình

Mấy năm trở lại đây, thành phố Thường Châu - tỉnh Giang Tô (Trung Quốc) nghiêm chỉnh thực hiện xây dựng theo pháp luật và quy định về chất lượng công trình, an toàn thi công và xây dựng tiết kiệm mà Bộ Xây dựng Trung Quốc và tỉnh Giang Tô đề ra, bên cạnh đó thành phố cũng tiến hành kiện toàn hệ thống pháp chế, chỉnh đốn thị trường xây dựng và tăng cường các biện pháp quản lý giám sát, đồng thời thực hiện quản lý giám sát trên mọi phương diện nhằm nâng cao chất lượng công trình trong toàn thành phố, ra sức thực hiện xây dựng tiết kiệm năng lượng, đảm bảo an toàn thi công và đưa công tác quản lý xây dựng công

trình bước thêm một bước tiến mới.

1- Thiết lập hệ thống cơ chế mới

Thành phố Thường Châu đã ban hành một loạt văn bản và biện pháp quản lý công trình xây dựng, nghiệm thu chất lượng nhà ở và quản lý công trường thi công bằng phương thức văn minh. Thực hiện quản lý một cửa và quyết toán một lần nhằm quản lý chặt chẽ nguồn vốn đầu tư và đảm bảo các công trình hoàn thành đúng thời hạn. Thành phố Thường Châu đã đầu tư và đưa vào sử dụng hệ thống phần mềm thông tin quản lý giám sát thị trường xây dựng và thành lập trang thông tin điện tử thị trường xây dựng Thường Châu nhằm liên kết các công tác quản

lý và lấy đó làm nền móng cho hệ thống thông tin và công tác quản lý bằng phương tiện điện tử.

2- Đổi mới và tăng cường biện pháp giám sát quản lý

Thành phố Thường châu không ngừng đi sâu cải cách phương thức giám sát an toàn chất lượng. Lần đầu tiên tỉnh triển khai công tác phân loại giám sát và giám sát hoạt động trên quy mô cả tỉnh. Hoạt động an toàn chất lượng công trường thi công, chất lượng công trình và kết quả đánh giá trình độ văn minh trong xây dựng lần lượt được phân thành 3 loại A, B và C để giám sát, đồng thời định kỳ công khai thông báo kết quả đánh giá ra toàn xã hội, thay đổi phương thức giám sát đơn lẻ trước kia, để hoạt động giám sát được tiến hành công khai, minh bạch, toàn xã hội cùng giám sát, phương thức này đã mang lại hiệu quả rất lớn. Bên cạnh đó thành phố cũng tích cực đổi mới biện pháp giám sát. Tỉnh Giang Tô lần đầu tiên sử dụng công nghệ thông tin hiện đại để triển khai thông báo công trình ngầm qua mạng thông tin điện tử và thí điểm sử dụng hệ thống giám sát công trường từ xa nhằm nâng cao hiệu quả công tác giám sát. Ngoài ra thành phố còn thực hiện toàn diện chế độ nghiệm thu chặt chẽ chất lượng các công trình nhà ở nhằm xử lý triệt để các vấn đề về chất lượng công trình nhà ở.

3- Tăng cường giám sát quản lý, quán triệt thực hiện biện pháp tiết kiệm trong xây dựng

Từ tháng 7/2005, thành phố Thường Châu áp dụng các biện pháp bắt buộc về tiết kiệm năng lượng đối với các công trình kiến trúc công cộng mới thiết kế. Từ năm 2007 trở lại đây thành phố đã tiến hành thẩm tra hồ sơ thi công của 296 dự án mới (trong đó có 179 dự án nhà ở, 117 dự án công trình công cộng), đồng thời gửi công văn yêu cầu sửa chữa đối với các trường hợp vi phạm điều khoản 697 về tiêu chuẩn xây dựng. Năm 2005, Cục Xây dựng thành phố Thường Châu ban hành văn bản “ ý kiến về việc tiếp tục tăng cường thực hiện công

tác tiết kiệm trong các công trình dân dụng mới”, văn bản này đã quy định rõ chức trách của các bộ phận, đồng thời phân công thực hiện công tác giám sát và nghiêm khắc xử lý các trường hợp sai phạm.

4- Khuyến khích đổi mới, xúc tiến nâng cao chất lượng công trình

Thành phố đã nỗ lực đổi mới kỹ thuật công nghệ, kết hợp nâng cao kỹ thuật công nghệ với sát hạch doanh nghiệp, thực hiện đánh giá công trình và đánh giá thành tích nhân viên. Thành phố cũng khuyến khích doanh nghiệp đổi mới phương thức thi công, thí điểm ứng dụng công nghệ mới. Việc triển khai công tác này đã đem lại hiệu quả rất cao, được tỉnh và thành phố nhiều lần khen ngợi. Hiện nay, Thường Châu là thành phố tiên phong thí điểm sử dụng bê tông thương phẩm.

5- Quản lý giám sát lâu dài, bảo đảm an toàn sản xuất và thi công văn minh

Quán triệt thực hiện “Điều lệ quản lý an toàn thi công xây dựng”, xây dựng và thực hiện chế độ trách nhiệm về an toàn thi công, tăng cường giám sát an toàn thi công và xây dựng hệ thống đảm bảo an toàn cho đơn vị đầu tư xây dựng, đơn vị thi công và đơn vị quản lý giám sát. Đồng thời tiến hành sát hạch và quản lý trình độ văn minh trên công trường thi công, kết hợp và tăng cường kiểm tra chặt chẽ nhằm kịp thời phòng tránh các sự cố có thể xảy ra.

6- Tăng cường thi hành luật pháp, chuẩn hoá hoạt động của thị trường xây dựng

Để chuẩn hoá toàn bộ hoạt động của thị trường xây dựng, thành phố Thường Châu đã thành lập cơ cấu thực thi hành chính pháp luật, thành lập hội thẩm xử phạt hành chính, áp dụng chế độ thông báo, đi sâu điều tra và xử lý nghiêm các đơn vị vi phạm. Qua chỉnh đốn và chuẩn hoá, thị trường xây dựng đã có những chuyển biến tốt đẹp, vấn đề an toàn chất lượng công trình xây dựng được đảm bảo.

ND: Hoàng Đại Hải

Nguồn: <http://cin.gov.vn>

Tin Xây dựng quốc tế qua mạng Internet

Dự báo ngành bất động sản Trung Quốc trong năm 2008

Tại diễn đàn BOAO về Châu Á diễn ra ngày 12/4/2008 ở Trung Quốc, các nhà kinh tế và cán bộ cấp cao đã nhấn mạnh sự bất ổn của ngành bất động sản Trung Quốc. Các chuyên gia phân tích, với dự đoán lạc quan nhất thì thị trường bất động sản có thể sẽ trải qua sự hạ nhiệt vừa phải, nếu không thì sẽ có sự thay đổi theo chiều hướng xấu trong năm 2008.

Nhiều người cho rằng, năm 2008 sẽ không phải là một năm bằng phẳng đối với ngành bất động sản Trung Quốc và cuộc khủng hoảng tín dụng địa ốc ở Mỹ sẽ hầu như không ảnh hưởng tới thị trường bất động sản Trung Quốc.

Các dữ liệu do chính phủ công bố cho thấy, từ tháng 1/2008 tới nay, tốc độ tăng giá bất động sản đang giảm dần. Tại Thâm Quyển – thủ phủ của tỉnh Quảng Đông – cái nôi của ngành bất động sản Trung Quốc, các nhà phát triển bất động sản, những người đã từng mua rất nhiều đất trong vài năm qua, đã bất ngờ chuyển hướng trong mùa xuân năm 2008. Số lượng các mảnh đất không được giao dịch thành công trên thị trường ngày một tăng đã minh chứng cho nhận định trên.

Chủ tịch tập đoàn phát triển bất động sản SOHO, ông Pan Shiyi cho rằng, tăng tỷ lệ lãi suất và các khoản vay ngắn hạn dưới chính sách tiền tệ thắt chặt được áp dụng cuối năm ngoái, cùng với sự tăng giá của nguyên vật liệu, nhân công và đất đã siết chặt lợi nhuận của ngành bất động sản.

4 công ty phát triển nhà đất lớn nhất Trung Quốc được niêm yết trên thị trường chứng khoán, bao gồm Vanke, công ty Phát triển Bất động sản Merchant Trung Quốc, Gemdale và Poly, tất cả đều đưa ra con số không mấy thành công trong các báo cáo tài chính năm 2007 của mình. Ông Pan cho rằng, tiền mặt sẽ trở thành

vấn đề hàng đầu có tác động mạnh mẽ tới thị trường bất động sản cần rất nhiều vốn của Trung Quốc trong năm 2008.

Tuy nhiên, giám đốc tập đoàn bất động sản Huayuan có trụ sở tại Bắc Kinh, ông Ren Zhiqiang lại hy vọng vào viễn cảnh dài hạn của ngành bất động sản Trung Quốc. Theo ông Ren, Trung Quốc cần đổi mới các nguyên tắc cơ bản của nền kinh tế, nếu không thì sớm hay muộn giá bất động sản cũng sẽ tăng lên.

Ông Chen Huai, chủ nhiệm văn phòng nghiên cứu chính sách của Bộ Nhà ở và Xây dựng Đô thị – Nông thôn đã phủ nhận ngành bất động sản của nước này đang nằm ở đáy của đồ thị phát triển của ngành. Quá trình đô thị hoá ở Trung Quốc là chiến lược dài hạn kéo dài từ 20 đến 30 năm. Nó sẽ không dễ dàng bị ảnh hưởng bởi các sự kiện riêng lẻ như khủng hoảng tín dụng địa ốc ở Mỹ hay Thế Vận hội Olympic. Ông Chen cho biết, Bộ Nhà ở và Xây dựng Đô thị – Nông thôn mới thành lập sẽ cố gắng đảm bảo nhu cầu nhà ở giá rẻ trong các tỉnh thành, xây dựng thêm nhà ở tại các làng xã thị trấn và tiếp tục điều chỉnh thị trường bất động sản.

Mặc dù rất tự tin với sự phát triển của ngành, ông Ren vẫn đoán trước một thời kỳ khó khăn đối với ngành bất động sản do các công ty có lượng vốn ít sẽ phải đối mặt với việc sáp nhập và mua lại trong thời gian tới.

Tổng giám đốc Tập đoàn Goldman Sachs (Châu Á) đã cảnh báo, sẽ rất nguy hiểm nếu nhận định Trung Quốc không bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng tín dụng địa ốc do vỡ nợ bất động sản ở nước Mỹ gây ra. Đã có rất nhiều bài học được rút ra từ các cuộc khủng hoảng của nhiều nước, như Úc, New Zealand, Tây ban Nha, Pháp, Thái Lan và Malaysia. Các nước này đều đã trải qua chu kỳ bùng nổ – suy thoái bất động sản trong thập kỷ trước. Do vậy, Trung

Quốc cần hết sức thận trọng đối với nhận định này.

<http://news.xinhuanet.com>

Hàn Quốc công bố biện pháp tiết kiệm năng lượng đối với công trình xây dựng

Ngày 24/4/2008, Ủy ban Tiết kiệm năng lượng Quốc gia do Thủ tướng Hàn Quốc Han Seung-soo làm chủ tịch đã phê duyệt các kế hoạch tiết kiệm năng lượng của Hàn Quốc. Theo đó, chính phủ Hàn Quốc sẽ từng bước triển khai các biện pháp bảo tồn năng lượng bằng cách quy định nhiệt độ trong nhà của các công trình vào năm 2011. Bên cạnh đó, Hàn Quốc cũng sẽ mở rộng số lượng các công trình phải tuân theo quy định hiệu quả năng lượng kể từ tháng 9/2008. Đối với các phương tiện giao thông, chính phủ sẽ đưa ra các ưu đãi về thuế cho chủ sở hữu phương tiện có mức tiêu thụ nhiên liệu đạt hiệu quả cao nhất.

Do giá dầu thô trên thế giới không ngừng gia tăng nên chính phủ Hàn Quốc đã công bố các biện pháp trên nhằm khuyến khích người dân tiết kiệm năng lượng. Đây là một trong những hoạt động không kém phần quan trọng so với các nỗ lực phát triển năng lượng ở nước ngoài. Thay vì chỉ đưa ra quy định tiết kiệm năng lượng đối với các biển báo đèn nê-ông hay hoạt động của các nhà tắm công cộng, từ nay trở đi, chính phủ Hàn Quốc còn áp dụng kế hoạch tiết kiệm năng lượng đối với các phương tiện giao thông và công trình xây dựng vốn tiêu thụ phần lớn năng lượng của quốc gia.

Chính phủ Hàn Quốc dự kiến sẽ phạt các chủ công trình để nhiệt độ trong nhà và nơi làm việc dưới 26⁰C vào mùa hè và trên 20⁰C vào mùa đông. Hàn Quốc sẽ rà soát lại các luật có liên quan và công bố các chuẩn mới trong từng gia đoạn. Đầu tiên, các công trình công cộng có quy mô lớn, các công trình giáo dục và các công trình giải trí sẽ phải tuân theo các quy định mới kể từ năm 2009. Các công trình thương mại có quy mô lớn và các công trình nhà ở sẽ

phải chịu các mức phạt nếu vi phạm kể từ năm 2010 và 2011.

Các chung cư do các cơ quan có vốn nhà nước xây dựng như Tổng Công ty Nhà ở Quốc gia Hàn Quốc phải có tỷ lệ tiết kiệm năng lượng cao hơn so với chung cư được xây bằng loại vốn khác kể từ tháng 5/2008. Ngoài ra, các công ty xây dựng tư nhân sẽ được phép tăng chỉ số diện tích sàn nếu công ty đó tăng mức hiệu quả năng lượng cho các căn hộ mới của mình.

Chính phủ Hàn Quốc sẽ củng cố các tiêu chuẩn năng lượng của nước mình trong tháng 8 tới. Những người sở hữu ô tô có mức hiệu quả nhiên liệu cao nhất sẽ được giảm 50% lệ phí tại bãi để xe công cộng và trên đường cao tốc. Ngoài ra còn được miễn trừ thuế đăng ký và thuế mua lại.

Với nỗ lực cắt giảm tiêu dùng năng lượng, bắt đầu từ năm 2010, chính phủ Hàn Quốc sẽ khuyến khích 500 công ty tiêu thụ năng lượng hàng đầu tiết kiệm năng lượng và đưa ra các ưu đãi đối với các công ty tiết kiệm vượt mức đề ra.

Chính phủ Hàn Quốc cũng sẽ công bố hệ thống đồng bộ hoá, theo đó sự tăng giá nguyên liệu thô như dầu và than sẽ được phản ánh trong giá điện. Hàn Quốc dự định sẽ khuyến khích người dân tiết kiệm năng lượng bằng cách điều chỉnh lại giá điện. Tuy nhiên, chính phủ nước này vẫn chưa quyết định khi nào sẽ công bố hệ thống do việc tăng giá điện có thể gây nên gánh nặng lạm phát đối với giá cả hàng hoá.

<http://english.donga.com>

Khảo sát giá nhà cho thuê trên toàn thế giới

Một cuộc khảo sát mới đây do một trong những công ty nhân lực lớn nhất thế giới thực hiện – công ty Quốc tế ECA cho thấy, Hồng Kông có giá cho thuê căn hộ đắt nhất thế giới. Nền kinh tế đang phát triển của châu Á và nhu cầu về nhà ở cao cấp được coi là nguyên nhân dẫn tới sự gia tăng giá nhà trên toàn khu vực.

Theo các số liệu khảo sát, tiền thuê một căn hộ 3 phòng ngủ ở các khu được ưa chuộng ở Hồng Kông có giá trung bình trên 9.700USD/tháng. Con số này cao gấp trên 2 lần so với mức trung bình của Châu á về nhà ở cao cấp với 3.800USD/tháng trong năm 2007.

Ông Lee Quane, tổng giám đốc công ty ECA ở Hồng Kông cho biết, giá thuê nhà ở Hồng Kông đã tăng 15% trong năm 2007. Đối với các nước còn lại trong khu vực, giá thuê căn hộ cũng tăng lên với các đối tượng là nhà quản lý, cán bộ cấp cao và người kinh doanh nước ngoài.

Giá trung bình của căn hộ dành cho người nước ngoài ở Châu á cũng đắt hơn so với mức trung bình của thế giới. Sự tăng trưởng kinh tế của Châu á và nhu cầu nhà ở cao cấp tăng lên đã khiến giá cho thuê tăng lên đáng kể.

Giá nhà tăng là tin tốt cho các chủ nhà ở Hồng Kông song lại có ảnh hưởng rất lớn tới người thuê nhà và các đại lý bất động sản. Ông Quane nhận định, do giá cả ở Châu á trở nên ngày càng đắt đỏ nên một số công ty thấy rằng, nếu đưa nhân viên tới Châu á làm việc thì sẽ không mang lại hiệu quả.

Tuy nhiên, ông Simon Lo, giám đốc nghiên cứu của công ty bất động sản Colliers International lại cho rằng, giá nhà cao hơn dường như không ảnh hưởng tới khả năng thu hút các hoạt động kinh doanh của Hồng Kông. Ông cho biết, nhu cầu về căn hộ cao cấp rất lớn do các nhà điều hành công ty nước ngoài hy vọng thu được nhiều lợi nhuận vì ở gần đại lục Trung Quốc.

Trong danh sách 10 thành phố có giá cho

thuê cao nhất thế giới có một số thành phố của châu Á là Mumbai, Seoul, Singapore và Thành phố Hồ Chí Minh. Riêng Singapore, tiền thuê nhà đã tăng trên 30% so với 1 năm trước đó.

Một căn hộ 3 phòng ngủ ở Singapore có giá cho thuê trung bình 4.460USD/tháng trong năm 2007 so với 3.364 USD/tháng trong năm 2006. Điều này được cho là do các công ty nước ngoài mở rộng hoạt động kinh doanh ở Singapore và các sáng kiến của chính phủ nhằm thu hút các công nhân nước ngoài có tay nghề tới Singapore dẫn tới tăng nhu cầu về nhà ở, vì vậy giá thuê nhà tăng lên. Bên cạnh đó, một số nhân tố hạn chế khả năng cung ứng bất động sản ở Singapore cũng khiến giá thuê nhà đội lên.

Giá thuê căn hộ ở Mumbai, trung tâm tài chính của Ấn Độ có tốc độ tăng nhanh thứ 2 của khu vực với 21%. Một căn hộ 3 phòng ngủ được cho thuê với giá 5.991USD/tháng.

Đối với một số thành phố lớn khác ở khu vực Đông Nam Á, Jakarta được xếp thứ 10 trong danh sách các thành phố có giá thuê cao ở châu Á, Manila xếp thứ 14, Băng Cốc xếp thứ 15 và Kuala Lumpur đứng thứ 16.

Cũng theo số liệu khảo sát, giá thuê nhà trung bình trên thế giới dành cho các nhân sự cấp cao là 2.900USD. Karachi (Pakistan) là thành phố có giá cho thuê căn hộ 3 phòng ngủ rẻ nhất trên thế giới.

Theo ECA, đây là cuộc khảo sát thường niên về giá thuê nhà tại 92 thành phố trên toàn cầu.

<http://www.voanews.com>

**CHÀO MỪNG 50 NĂM NGÀY TRUYỀN THỐNG CỦA NGÀNH XÂY DỰNG VIỆT NAM
(28/4/1958-28/4/2008)**

**LỄ KỶ NIỆM 50 NĂM NGÀY TRUYỀN THỐNG NGÀNH XÂY DỰNG
VIỆT NAM**



Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam Nguyễn Minh Triết trao tặng Bộ Xây dựng Huân chương Sao Vàng - Phần thưởng cao quý của Đảng và Nhà nước Việt Nam



Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam Nguyễn Minh Triết trao tặng các cán bộ là Lãnh đạo và nguyên lãnh đạo Bộ Xây dựng các thời kỳ Huân chương Độc lập các hạng Nhất, Nhì và Ba